

**XUẤT KHẨU NƯỚC/VÙNG LÃNH THỔ - MẶT HÀNG CHỦ YẾU**

Tháng 11 năm 2025

| Nước/Mặt hàng chủ yếu                      | ĐVT | Số liệu tháng báo cáo |                   | Cộng dồn đến hết tháng báo cáo |                    |
|--------------------------------------------|-----|-----------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------|
|                                            |     | Lượng                 | Trị giá (USD)     | Lượng                          | Trị giá (USD)      |
| <b>ACMENIA</b>                             |     |                       | <b>53.094.601</b> |                                | <b>534.423.311</b> |
| Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù              | USD |                       | 26.198            |                                | 433.934            |
| Giày dép các loại                          | USD |                       | 55.105            |                                | 243.636            |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | USD |                       | 9.309.175         |                                | 49.014.524         |
| Điện thoại các loại và linh kiện           | USD |                       | 40.625.566        |                                | 452.998.079        |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác   | USD |                       | 2.808.272         |                                | 28.426.315         |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 270.286           |                                | 3.306.824          |
| <b>ÁCHENTINA</b>                           |     |                       | <b>30.069.239</b> |                                | <b>831.850.355</b> |
| Cao su                                     | Tấn | 87                    | 166.811           | 990                            | 1.955.629          |
| Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù              | USD |                       | 395.487           |                                | 5.070.843          |
| Hàng dệt, may                              | USD |                       | 3.751.436         |                                | 36.112.555         |
| Vải mảnh, vải kỹ thuật khác                | USD |                       |                   |                                | 538.452            |
| Giày dép các loại                          | USD |                       | 11.897.998        |                                | 151.779.233        |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày         | USD |                       | 527.802           |                                | 22.566.638         |
| Sản phẩm gốm, sứ                           | USD |                       |                   |                                | 764.615            |
| Sắt thép các loại                          | Tấn | 94                    | 204.370           | 4.781                          | 3.073.207          |
| Sản phẩm từ sắt thép                       | USD |                       |                   |                                | 1.343.731          |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | USD |                       | 8.433.891         |                                | 144.867.891        |
| Điện thoại các loại và linh kiện           | USD |                       | 102.384           |                                | 366.836.188        |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác   | USD |                       | 1.213.079         |                                | 32.409.672         |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 3.375.982         |                                | 64.531.702         |
| <b>AI CẬP</b>                              |     |                       | <b>55.747.405</b> |                                | <b>522.056.660</b> |
| Hàng thủy sản                              | USD |                       | 9.693.346         |                                | 64.959.729         |
| Hàng rau quả                               | USD |                       | 3.477.479         |                                | 17.692.378         |
| Hạt điều                                   | Tấn | 291                   | 2.365.554         | 1.968                          | 15.860.042         |
| Cà phê                                     | Tấn | 326                   | 1.464.439         | 10.932                         | 55.485.085         |
| Hạt tiêu                                   | Tấn | 652                   | 3.873.439         | 6.298                          | 38.237.723         |
| Xơ, sợi dệt các loại                       | Tấn | 1.224                 | 2.531.075         | 7.577                          | 16.681.356         |
| Hàng dệt, may                              | USD |                       | 1.116.772         |                                | 11.215.290         |
| Sắt thép các loại                          | Tấn | 40                    | 38.520            | 109                            | 112.396            |
| Kim loại thường khác và sản phẩm           | USD |                       | 339.936           |                                | 4.790.768          |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | USD |                       | 4.063.266         |                                | 41.305.177         |
| Điện thoại các loại và linh kiện           | USD |                       | 7.356.057         |                                | 77.274.472         |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác   | USD |                       | 6.139.142         |                                | 43.315.875         |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng            | USD |                       | 5.575.229         |                                | 63.001.569         |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 7.713.151         |                                | 72.124.802         |
| <b>AILEN</b>                               |     |                       | <b>67.722.180</b> |                                | <b>709.569.717</b> |



| Nước/Mặt hàng chủ yếu                      | ĐVT | Số liệu tháng báo cáo |                    | Cộng dồn đến hết tháng báo cáo |                      |
|--------------------------------------------|-----|-----------------------|--------------------|--------------------------------|----------------------|
|                                            |     | Lượng                 | Trị giá (USD)      | Lượng                          | Trị giá (USD)        |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 67.722.180         |                                | 709.569.717          |
| <b>AIXOLEN</b>                             |     |                       | <b>257.453</b>     |                                | <b>6.290.910</b>     |
| Hóa chất                                   | USD |                       |                    |                                | 401.774              |
| Giày dép các loại                          | USD |                       | 41.233             |                                | 641.932              |
| Sản phẩm từ sắt thép                       | USD |                       |                    |                                | 276.858              |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác   | USD |                       | 137.620            |                                | 205.000              |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 78.600             |                                | 4.765.346            |
| <b>ẤN ĐỘ</b>                               |     |                       | <b>788.227.842</b> |                                | <b>9.349.375.747</b> |
| Hàng thủy sản                              | USD |                       | 2.150.562          |                                | 19.570.997           |
| Hạt điều                                   | Tấn | 313                   | 1.542.973          | 2.835                          | 17.160.043           |
| Cà phê                                     | Tấn | 221                   | 1.008.274          | 5.509                          | 25.776.454           |
| Chè                                        | Tấn | 389                   | 550.574            | 3.377                          | 4.721.465            |
| Hạt tiêu                                   | Tấn | 231                   | 1.624.245          | 10.553                         | 74.229.152           |
| Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc        | USD |                       | 122.156            |                                | 2.787.265            |
| Thức ăn gia súc và nguyên liệu             | USD |                       | 2.648.488          |                                | 36.974.134           |
| Than các loại                              | Tấn |                       |                    | 23.100                         | 4.064.281            |
| Hóa chất                                   | USD |                       | 26.711.227         |                                | 356.659.148          |
| Sản phẩm hóa chất                          | USD |                       | 11.478.791         |                                | 150.793.421          |
| Chất dẻo nguyên liệu                       | Tấn | 8.396                 | 9.231.061          | 114.584                        | 122.187.586          |
| Sản phẩm từ chất dẻo                       | USD |                       | 17.868.772         |                                | 252.605.561          |
| Cao su                                     | Tấn | 4.968                 | 9.138.785          | 70.724                         | 132.767.648          |
| Sản phẩm từ cao su                         | USD |                       | 1.803.102          |                                | 18.301.627           |
| Sản phẩm mây, tre, cói và thảm             | USD |                       | 2.759.629          |                                | 29.365.049           |
| Gỗ và sản phẩm gỗ                          | USD |                       | 7.095.681          |                                | 104.446.007          |
| Xơ, sợi dệt các loại                       | Tấn | 2.385                 | 5.728.294          | 28.484                         | 65.985.266           |
| Hàng dệt, may                              | USD |                       | 19.842.364         |                                | 194.234.810          |
| Giày dép các loại                          | USD |                       | 10.695.895         |                                | 100.473.397          |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày         | USD |                       | 14.017.486         |                                | 167.165.527          |
| Sản phẩm gốm, sứ                           | USD |                       | 378.507            |                                | 6.170.341            |
| Sắt thép các loại                          | Tấn | 106.870               | 90.245.059         | 880.683                        | 651.672.448          |
| Sản phẩm từ sắt thép                       | USD |                       | 9.948.498          |                                | 119.212.507          |
| Kim loại thường khác và sản phẩm           | USD |                       | 96.975.238         |                                | 781.597.027          |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | USD |                       | 143.274.123        |                                | 1.528.335.335        |
| Điện thoại các loại và linh kiện           | USD |                       | 99.574.841         |                                | 1.997.575.520        |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác   | USD |                       | 81.596.768         |                                | 967.313.680          |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng            | USD |                       | 23.874.074         |                                | 221.223.809          |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 96.342.376         |                                | 1.196.006.242        |
| <b>ANGIÊRI</b>                             |     |                       | <b>21.004.593</b>  |                                | <b>486.082.320</b>   |
| Hàng thủy sản                              | USD |                       | 240.112            |                                | 3.222.407            |
| Cà phê                                     | Tấn | 2.403                 | 11.982.136         | 81.217                         | 416.441.198          |
| Hạt tiêu                                   | Tấn | 42                    | 271.600            | 719                            | 4.428.557            |
| Gạo                                        | Tấn |                       |                    | 100                            | 89.624               |
| Sản phẩm hóa chất                          | USD |                       | 162.068            |                                | 4.411.397            |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 8.348.678          |                                | 57.489.138           |

|

|

-----

-----

-----

| Nước/Mặt hàng chủ yếu                      | ĐVT | Số liệu tháng báo cáo |                    | Cộng dồn đến hết tháng báo cáo |                      |
|--------------------------------------------|-----|-----------------------|--------------------|--------------------------------|----------------------|
|                                            |     | Lượng                 | Trị giá (USD)      | Lượng                          | Trị giá (USD)        |
| <b>ĂNGGÔLA</b>                             |     |                       | <b>3.000.385</b>   |                                | <b>46.202.277</b>    |
| Hàng thủy sản                              | USD |                       | 115.280            |                                | 1.571.747            |
| Gạo                                        | Tấn | 73                    | 29.160             | 1.398                          | 714.813              |
| Clanhke và xi măng                         | Tấn | 20.000                | 620.000            | 20.000                         | 620.000              |
| Phân bón các loại                          | Tấn |                       |                    | 107                            | 155.785              |
| Hàng dệt, may                              | USD |                       | 171.709            |                                | 2.160.609            |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác   | USD |                       | 54.730             |                                | 1.634.208            |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 2.009.505          |                                | 39.345.115           |
| <b>ANH</b>                                 |     |                       | <b>666.630.211</b> |                                | <b>7.711.581.233</b> |
| Hàng thủy sản                              | USD |                       | 23.729.886         |                                | 298.163.896          |
| Hàng rau quả                               | USD |                       | 3.814.031          |                                | 51.474.822           |
| Hạt điều                                   | Tấn | 1.807                 | 11.974.330         | 20.212                         | 130.866.381          |
| Cà phê                                     | Tấn | 1.210                 | 8.315.739          | 30.743                         | 186.917.548          |
| Hạt tiêu                                   | Tấn | 462                   | 2.965.501          | 6.602                          | 49.618.435           |
| Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc        | USD |                       | 2.990.458          |                                | 45.735.352           |
| Sản phẩm từ chất dẻo                       | USD |                       | 10.372.781         |                                | 122.845.624          |
| Cao su                                     | Tấn | 63                    | 133.139            | 1.731                          | 3.247.273            |
| Sản phẩm từ cao su                         | USD |                       | 1.579.770          |                                | 20.127.014           |
| Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù              | USD |                       | 12.416.594         |                                | 117.383.996          |
| Sản phẩm mây, tre, cói và thảm             | USD |                       | 2.854.014          |                                | 34.580.973           |
| Gỗ và sản phẩm gỗ                          | USD |                       | 19.895.140         |                                | 218.658.159          |
| Giấy và các sản phẩm từ giấy               | USD |                       | 1.113.338          |                                | 14.758.720           |
| Xơ, sợi dệt các loại                       | Tấn | 1.695                 | 1.492.391          | 20.555                         | 19.801.716           |
| Hàng dệt, may                              | USD |                       | 72.127.869         |                                | 809.148.068          |
| Giày dép các loại                          | USD |                       | 85.796.193         |                                | 971.020.817          |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày         | USD |                       | 1.268.083          |                                | 11.440.851           |
| Sản phẩm gốm, sứ                           | USD |                       | 2.954.128          |                                | 29.550.421           |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm           | USD |                       | 271.033            |                                | 3.122.484            |
| Sắt thép các loại                          | Tấn | 1.119                 | 852.800            | 138.228                        | 97.040.134           |
| Sản phẩm từ sắt thép                       | USD |                       | 2.388.047          |                                | 27.360.971           |
| Kim loại thường khác và sản phẩm           | USD |                       | 7.361.633          |                                | 75.327.909           |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | USD |                       | 133.277.699        |                                | 1.195.897.365        |
| Điện thoại các loại và linh kiện           | USD |                       | 89.557.226         |                                | 1.309.063.872        |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác   | USD |                       | 95.393.728         |                                | 991.400.745          |
| Dây điện và dây cáp điện                   | USD |                       | 1.833.026          |                                | 19.605.201           |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng            | USD |                       | 11.305.253         |                                | 169.431.733          |
| Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận       | USD |                       | 23.523.300         |                                | 279.469.299          |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 35.073.083         |                                | 408.521.454          |
| <b>ÁO</b>                                  |     |                       | <b>230.482.660</b> |                                | <b>2.464.618.797</b> |
| Sản phẩm mây, tre, cói và thảm             | USD |                       |                    |                                | 45.702               |
| Gỗ và sản phẩm gỗ                          | USD |                       | 258.249            |                                | 2.036.330            |
| Hàng dệt, may                              | USD |                       | 1.220.907          |                                | 12.540.980           |
| Giày dép các loại                          | USD |                       | 2.479.475          |                                | 23.882.358           |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày         | USD |                       | 1.004.120          |                                | 10.258.999           |
| Sản phẩm gốm, sứ                           | USD |                       |                    |                                | 54.829               |
| Điện thoại các loại và linh kiện           | USD |                       | 142.287.484        |                                | 1.775.890.088        |

|

|

|

|

| Nước/Mặt hàng chủ yếu                      | ĐVT | Số liệu tháng báo cáo |                    | Cộng dồn đến hết tháng báo cáo |                      |
|--------------------------------------------|-----|-----------------------|--------------------|--------------------------------|----------------------|
|                                            |     | Lượng                 | Trị giá (USD)      | Lượng                          | Trị giá (USD)        |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác   | USD |                       | 14.330.896         |                                | 180.551.684          |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 68.901.530         |                                | 459.357.827          |
| <b>ARẬP XÊÚT</b>                           |     |                       | <b>199.903.057</b> |                                | <b>1.913.333.272</b> |
| Hàng thủy sản                              | USD |                       | 6.795.036          |                                | 85.744.338           |
| Hàng rau quả                               | USD |                       | 4.233.744          |                                | 23.165.764           |
| Hạt điều                                   | Tấn | 2.087                 | 14.795.942         | 15.964                         | 114.132.481          |
| Chè                                        | Tấn | 297                   | 741.131            | 2.054                          | 5.311.705            |
| Hạt tiêu                                   | Tấn | 396                   | 2.684.433          | 3.994                          | 26.833.985           |
| Gạo                                        | Tấn | 3.762                 | 2.311.586          | 35.240                         | 23.253.306           |
| Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc        | USD |                       | 513.759            |                                | 7.175.666            |
| Clanhke và xi măng                         | Tấn | 53.382                | 2.009.715          | 375.922                        | 14.360.068           |
| Sản phẩm hóa chất                          | USD |                       | 1.529.720          |                                | 19.782.493           |
| Sản phẩm từ chất dẻo                       | USD |                       | 464.493            |                                | 4.222.494            |
| Sản phẩm từ cao su                         | USD |                       | 473.498            |                                | 2.148.620            |
| Gỗ và sản phẩm gỗ                          | USD |                       | 4.632.024          |                                | 45.479.447           |
| Hàng dệt, may                              | USD |                       | 3.251.955          |                                | 43.573.016           |
| Sắt thép các loại                          | Tấn | 882                   | 656.018            | 10.098                         | 7.530.603            |
| Sản phẩm từ sắt thép                       | USD |                       | 1.661.187          |                                | 61.939.569           |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | USD |                       | 24.144.248         |                                | 156.118.731          |
| Điện thoại các loại và linh kiện           | USD |                       | 87.000.937         |                                | 909.534.878          |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác   | USD |                       | 11.100.862         |                                | 137.632.901          |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng            | USD |                       | 17.253.059         |                                | 75.740.757           |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 13.649.711         |                                | 149.652.451          |
| <b>BA LAN</b>                              |     |                       | <b>280.332.490</b> |                                | <b>3.133.786.309</b> |
| Hàng thủy sản                              | USD |                       | 4.403.499          |                                | 36.760.855           |
| Cà phê                                     | Tấn | 1.358                 | 12.365.074         | 17.119                         | 140.520.611          |
| Chè                                        | Tấn | 63                    | 82.955             | 417                            | 601.621              |
| Hạt tiêu                                   | Tấn | 121                   | 721.815            | 1.739                          | 11.510.992           |
| Gạo                                        | Tấn | 912                   | 577.549            | 11.174                         | 8.508.048            |
| Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc        | USD |                       | 3.134.110          |                                | 26.840.150           |
| Chất dẻo nguyên liệu                       | Tấn | 3.949                 | 4.124.377          | 81.248                         | 81.812.637           |
| Sản phẩm từ chất dẻo                       | USD |                       | 6.000.711          |                                | 55.489.714           |
| Sản phẩm từ cao su                         | USD |                       | 294.709            |                                | 4.113.445            |
| Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù              | USD |                       | 2.760.447          |                                | 23.807.187           |
| Sản phẩm mây, tre, cói và thảm             | USD |                       | 1.233.785          |                                | 9.831.577            |
| Gỗ và sản phẩm gỗ                          | USD |                       | 3.156.932          |                                | 30.899.386           |
| Hàng dệt, may                              | USD |                       | 11.213.607         |                                | 144.272.496          |
| Giày dép các loại                          | USD |                       | 11.058.271         |                                | 99.857.086           |
| Sắt thép các loại                          | Tấn | 5.754                 | 5.152.516          | 101.032                        | 86.045.851           |
| Sản phẩm từ sắt thép                       | USD |                       | 4.804.290          |                                | 78.962.168           |
| Kim loại thường khác và sản phẩm           | USD |                       | 3.652.461          |                                | 43.271.481           |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | USD |                       | 65.143.496         |                                | 684.235.404          |
| Điện thoại các loại và linh kiện           | USD |                       | 15.327.773         |                                | 233.906.112          |
| Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện        | USD |                       | 6.687.012          |                                | 106.470.804          |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác   | USD |                       | 57.890.922         |                                | 734.559.604          |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng            | USD |                       | 34.084.301         |                                | 156.269.258          |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 26.461.878         |                                | 335.239.824          |

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

| Nước/Mặt hàng chủ yếu                      | ĐVT | Số liệu tháng báo cáo |                    | Cộng dồn đến hết tháng báo cáo |                      |
|--------------------------------------------|-----|-----------------------|--------------------|--------------------------------|----------------------|
|                                            |     | Lượng                 | Trị giá (USD)      | Lượng                          | Trị giá (USD)        |
| <b>BĂNGLAĐÊT</b>                           |     |                       | <b>76.506.328</b>  |                                | <b>951.630.092</b>   |
| Gạo                                        | Tấn | 110                   | 66.297             | 105.132                        | 50.026.439           |
| Thức ăn gia súc và nguyên liệu             | USD |                       | 464.596            |                                | 5.766.943            |
| Clanhke và xi măng                         | Tấn | 497.188               | 14.663.372         | 5.779.265                      | 187.743.470          |
| Hóa chất                                   | USD |                       | 452.500            |                                | 3.492.249            |
| Sản phẩm hóa chất                          | USD |                       | 3.750.477          |                                | 42.136.544           |
| Chất dẻo nguyên liệu                       | Tấn | 4.430                 | 3.981.855          | 24.371                         | 25.735.602           |
| Sản phẩm từ chất dẻo                       | USD |                       | 322.653            |                                | 5.497.832            |
| Cao su                                     | Tấn | 185                   | 365.975            | 2.042                          | 4.045.591            |
| Sản phẩm từ cao su                         | USD |                       | 63.300             |                                | 1.777.780            |
| Xơ, sợi dệt các loại                       | Tấn | 3.359                 | 11.042.982         | 48.526                         | 157.067.813          |
| Hàng dệt, may                              | USD |                       | 16.952.414         |                                | 183.194.038          |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày         | USD |                       | 7.597.970          |                                | 86.659.959           |
| Sắt thép các loại                          | Tấn | 210                   | 114.067            | 1.471                          | 1.079.291            |
| Sản phẩm từ sắt thép                       | USD |                       |                    |                                | 1.191.800            |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | USD |                       | 612.574            |                                | 9.547.814            |
| Điện thoại các loại và linh kiện           | USD |                       | 2.424.539          |                                | 21.214.517           |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác   | USD |                       | 609.559            |                                | 9.949.947            |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 13.021.199         |                                | 155.502.462          |
| <b>BÊLARUT</b>                             |     |                       | <b>2.313.418</b>   |                                | <b>22.727.162</b>    |
| Hàng thủy sản                              | USD |                       |                    |                                | 1.410.067            |
| Hạt điều                                   | Tấn |                       |                    | 25                             | 153.250              |
| Chất dẻo nguyên liệu                       | Tấn | 26                    | 33.162             | 130                            | 169.821              |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác   | USD |                       |                    |                                | 2.332.683            |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 2.280.256          |                                | 18.661.341           |
| <b>BỈ</b>                                  |     |                       | <b>269.486.260</b> |                                | <b>3.287.737.246</b> |
| Hàng thủy sản                              | USD |                       | 15.401.343         |                                | 155.175.252          |
| Hạt điều                                   | Tấn | 288                   | 2.152.170          | 3.979                          | 28.608.297           |
| Cà phê                                     | Tấn | 2.642                 | 14.658.249         | 46.893                         | 246.116.173          |
| Hạt tiêu                                   | Tấn | 79                    | 686.990            | 1.149                          | 8.694.003            |
| Gạo                                        | Tấn |                       |                    | 108                            | 89.235               |
| Sản phẩm từ chất dẻo                       | USD |                       | 6.556.880          |                                | 58.859.626           |
| Cao su                                     | Tấn |                       |                    | 5.186                          | 6.996.115            |
| Sản phẩm từ cao su                         | USD |                       | 507.175            |                                | 8.453.890            |
| Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù              | USD |                       | 15.125.496         |                                | 136.218.254          |
| Sản phẩm mây, tre, cói và thảm             | USD |                       | 835.408            |                                | 9.118.192            |
| Gỗ và sản phẩm gỗ                          | USD |                       | 5.939.291          |                                | 54.522.855           |
| Hàng dệt, may                              | USD |                       | 34.095.816         |                                | 411.722.111          |
| Giày dép các loại                          | USD |                       | 97.315.561         |                                | 1.125.813.994        |
| Sản phẩm gốm, sứ                           | USD |                       | 760.783            |                                | 2.972.531            |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm           | USD |                       | 4.763.157          |                                | 48.092.700           |
| Sắt thép các loại                          | Tấn | 25.647                | 19.989.484         | 420.272                        | 310.918.091          |
| Sản phẩm từ sắt thép                       | USD |                       | 4.581.726          |                                | 41.904.160           |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | USD |                       | 1.739.035          |                                | 10.475.306           |
| Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện        | USD |                       |                    |                                | 278.204              |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác   | USD |                       | 13.661.452         |                                | 240.879.076          |

|

|

|

|

| Nước/Mặt hàng chủ yếu                                 | ĐVT        | Số liệu tháng báo cáo |                         | Cộng dồn đến hết tháng báo cáo |                           |
|-------------------------------------------------------|------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------------|---------------------------|
|                                                       |            | Lượng                 | Trị giá (USD)           | Lượng                          | Trị giá (USD)             |
| Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận<br>Hàng hóa khác | USD<br>USD |                       | 2.250.495<br>28.465.750 |                                | 45.203.085<br>336.626.096 |
| <b>BỜ BIỂN NGÀ</b>                                    |            |                       | <b>48.406.364</b>       |                                | <b>643.325.110</b>        |
| Gạo                                                   | Tấn        | 71.534                | 29.692.557              | 988.073                        | 451.236.862               |
| Chất dẻo nguyên liệu                                  | Tấn        | 298                   | 338.694                 | 3.205                          | 3.806.896                 |
| Hàng dệt, may                                         | USD        |                       |                         |                                | 1.586.327                 |
| Hàng hóa khác                                         | USD        |                       | 18.375.112              |                                | 186.695.026               |
| <b>BỜ ĐÀO NHA</b>                                     |            |                       | <b>33.080.417</b>       |                                | <b>503.337.005</b>        |
| Hàng thủy sản                                         | USD        |                       | 2.891.789               |                                | 39.323.804                |
| Cà phê                                                | Tấn        | 449                   | 2.202.769               | 11.782                         | 60.346.236                |
| Chất dẻo nguyên liệu                                  | Tấn        | 727                   | 601.241                 | 33.769                         | 32.888.937                |
| Gỗ và sản phẩm gỗ                                     | USD        |                       | 981.649                 |                                | 8.398.453                 |
| Giày dép các loại                                     | USD        |                       | 535.329                 |                                | 4.008.282                 |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện            | USD        |                       | 4.678.102               |                                | 41.134.638                |
| Điện thoại các loại và linh kiện                      | USD        |                       | 5.419.013               |                                | 94.681.844                |
| Hàng hóa khác                                         | USD        |                       | 15.770.526              |                                | 222.554.810               |
| <b>BRAXIN</b>                                         |            |                       | <b>257.711.429</b>      |                                | <b>2.485.063.378</b>      |
| Hàng thủy sản                                         | USD        |                       | 17.708.391              |                                | 160.107.778               |
| Cànhke và xi măng                                     | Tấn        | 53.250                | 1.610.813               | 53.250                         | 1.610.813                 |
| Cao su                                                | Tấn        | 1.005                 | 1.649.711               | 10.970                         | 19.546.223                |
| Sản phẩm từ cao su                                    | USD        |                       | 2.862.834               |                                | 35.923.562                |
| Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù                         | USD        |                       | 2.672.847               |                                | 31.445.590                |
| Sản phẩm mây, tre, cói và thảm                        | USD        |                       | 136.219                 |                                | 1.539.574                 |
| Xơ, sợi dệt các loại                                  | Tấn        | 2.325                 | 5.133.119               | 21.711                         | 49.304.646                |
| Hàng dệt, may                                         | USD        |                       | 6.880.820               |                                | 66.634.796                |
| Vải mảnh, vải kỹ thuật khác                           | USD        |                       | 908.497                 |                                | 10.216.394                |
| Giày dép các loại                                     | USD        |                       | 22.310.934              |                                | 217.164.753               |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày                    | USD        |                       | 271.775                 |                                | 2.658.196                 |
| Sắt thép các loại                                     | Tấn        | 20.581                | 14.553.648              | 168.139                        | 92.169.204                |
| Sản phẩm từ sắt thép                                  | USD        |                       | 1.080.786               |                                | 19.350.228                |
| Kim loại thường khác và sản phẩm                      | USD        |                       | 307.724                 |                                | 19.613.379                |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện            | USD        |                       | 40.416.914              |                                | 398.292.052               |
| Điện thoại các loại và linh kiện                      | USD        |                       | 33.633.445              |                                | 478.502.525               |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác              | USD        |                       | 15.828.503              |                                | 188.260.733               |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng                       | USD        |                       | 46.404.843              |                                | 394.306.862               |
| Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ                | USD        |                       | 55.071                  |                                | 462.917                   |
| Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận                  | USD        |                       | 23.128.839              |                                | 61.035.746                |
| Hàng hóa khác                                         | USD        |                       | 20.155.698              |                                | 236.917.407               |
| <b>BRUNÂY</b>                                         |            |                       | <b>16.859.879</b>       |                                | <b>166.306.916</b>        |
| Hàng thủy sản                                         | USD        |                       | 293.181                 |                                | 1.834.441                 |
| Gạo                                                   | Tấn        | 22                    | 22.726                  | 110                            | 112.174                   |
| Sản phẩm từ sắt thép                                  | USD        |                       | 54.769                  |                                | 338.663                   |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác              | USD        |                       | 42.260                  |                                | 846.730                   |
| Hàng hóa khác                                         | USD        |                       | 16.446.943              |                                | 163.174.908               |

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

| Nước/Mặt hàng chủ yếu                      | ĐVT | Số liệu tháng báo cáo |                    | Cộng dồn đến hết tháng báo cáo |                      |
|--------------------------------------------|-----|-----------------------|--------------------|--------------------------------|----------------------|
|                                            |     | Lượng                 | Trị giá (USD)      | Lượng                          | Trị giá (USD)        |
| <b>BUNGARI</b>                             |     |                       | <b>12.149.047</b>  |                                | <b>136.301.392</b>   |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 12.149.047         |                                | 136.301.392          |
| <b>TIỂU VƯƠNG QUỐC ARẬP THỐNG NHẤT</b>     |     |                       | <b>483.812.152</b> |                                | <b>5.382.381.532</b> |
| Hàng thủy sản                              | USD |                       | 4.781.655          |                                | 50.960.330           |
| Hàng rau quả                               | USD |                       | 12.351.710         |                                | 109.831.586          |
| Hạt điều                                   | Tấn | 2.539                 | 18.021.284         | 24.361                         | 173.103.056          |
| Chè                                        | Tấn | 56                    | 85.636             | 657                            | 1.441.120            |
| Hạt tiêu                                   | Tấn | 1.748                 | 10.915.380         | 11.382                         | 72.676.804           |
| Gạo                                        | Tấn | 7.564                 | 4.691.102          | 60.996                         | 38.918.429           |
| Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc        | USD |                       | 1.247.155          |                                | 13.538.667           |
| Sản phẩm từ chất dẻo                       | USD |                       | 759.510            |                                | 9.542.220            |
| Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù              | USD |                       | 993.734            |                                | 16.631.243           |
| Gỗ và sản phẩm gỗ                          | USD |                       | 1.917.408          |                                | 32.299.706           |
| Giấy và các sản phẩm từ giấy               | USD |                       | 392.479            |                                | 4.368.932            |
| Hàng dệt, may                              | USD |                       | 19.635.352         |                                | 141.700.004          |
| Giày dép các loại                          | USD |                       | 22.738.876         |                                | 231.367.769          |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm           | USD |                       | 702.463            |                                | 2.737.782            |
| Sắt thép các loại                          | Tấn | 210                   | 586.786            | 9.426                          | 9.910.749            |
| Sản phẩm từ sắt thép                       | USD |                       | 484.542            |                                | 32.532.361           |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | USD |                       | 65.116.641         |                                | 556.076.820          |
| Điện thoại các loại và linh kiện           | USD |                       | 226.498.980        |                                | 2.920.302.729        |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác   | USD |                       | 22.572.230         |                                | 349.240.648          |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng            | USD |                       | 7.065.285          |                                | 113.861.334          |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 62.253.943         |                                | 501.339.242          |
| <b>CADĂCXTAN</b>                           |     |                       | <b>43.047.067</b>  |                                | <b>426.406.821</b>   |
| Hàng rau quả                               | USD |                       | 321.102            |                                | 2.845.797            |
| Hạt điều                                   | Tấn | 81                    | 476.817            | 866                            | 6.409.302            |
| Chè                                        | Tấn |                       |                    | 1.006                          | 1.322.476            |
| Hạt tiêu                                   | Tấn | 93                    | 336.403            | 751                            | 3.860.395            |
| Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc        | USD |                       |                    |                                | 1.618.603            |
| Sản phẩm hóa chất                          | USD |                       | 123.287            |                                | 1.264.613            |
| Giày dép các loại                          | USD |                       | 354.638            |                                | 7.069.107            |
| Sản phẩm từ sắt thép                       | USD |                       |                    |                                | 29.045               |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | USD |                       | 4.439.271          |                                | 42.272.246           |
| Điện thoại các loại và linh kiện           | USD |                       | 31.770.312         |                                | 307.506.861          |
| Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện        | USD |                       | 53.904             |                                | 907.017              |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác   | USD |                       | 593.552            |                                | 5.453.320            |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 4.577.781          |                                | 45.848.038           |
| <b>CAMPUCHIA</b>                           |     |                       | <b>455.862.388</b> |                                | <b>5.157.671.645</b> |
| Hàng thủy sản                              | USD |                       | 2.441.565          |                                | 30.540.842           |
| Hàng rau quả                               | USD |                       | 4.967.482          |                                | 34.952.863           |
| Cà phê                                     | Tấn | 1.100                 | 3.428.085          | 6.128                          | 23.077.121           |
| Gạo                                        | Tấn | 1.782                 | 1.057.754          | 37.247                         | 23.099.022           |
| Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc        | USD |                       | 10.454.472         |                                | 85.472.084           |

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

| Nước/Mặt hàng chủ yếu                      | ĐVT | Số liệu tháng báo cáo |                    | Cộng dồn đến hết tháng báo cáo |                      |
|--------------------------------------------|-----|-----------------------|--------------------|--------------------------------|----------------------|
|                                            |     | Lượng                 | Trị giá (USD)      | Lượng                          | Trị giá (USD)        |
| Thức ăn gia súc và nguyên liệu             | USD |                       | 21.536.634         |                                | 167.184.828          |
| Clanhke và xi măng                         | Tấn | 11.247                | 447.885            | 108.276                        | 4.683.004            |
| Xăng dầu các loại                          | Tấn | 22.271                | 16.452.039         | 217.367                        | 155.403.465          |
| Hóa chất                                   | USD |                       | 4.636.145          |                                | 49.059.381           |
| Sản phẩm hóa chất                          | USD |                       | 14.368.504         |                                | 123.674.718          |
| Phân bón các loại                          | Tấn | 39.841                | 16.236.996         | 650.116                        | 265.671.581          |
| Chất dẻo nguyên liệu                       | Tấn | 3.529                 | 3.740.913          | 33.030                         | 38.525.551           |
| Sản phẩm từ chất dẻo                       | USD |                       | 14.544.781         |                                | 151.343.116          |
| Sản phẩm từ cao su                         | USD |                       | 806.206            |                                | 9.645.183            |
| Gỗ và sản phẩm gỗ                          | USD |                       | 7.261.616          |                                | 65.682.009           |
| Giấy và các sản phẩm từ giấy               | USD |                       | 18.127.311         |                                | 179.162.111          |
| Xơ, sợi dệt các loại                       | Tấn | 1.012                 | 3.912.451          | 21.325                         | 78.685.930           |
| Hàng dệt, may                              | USD |                       | 61.231.201         |                                | 821.997.083          |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày         | USD |                       | 30.686.605         |                                | 357.245.809          |
| Sản phẩm gốm, sứ                           | USD |                       | 1.292.398          |                                | 7.596.384            |
| Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh     | USD |                       | 521.016            |                                | 5.119.652            |
| Sắt thép các loại                          | Tấn | 109.170               | 61.416.872         | 1.344.694                      | 768.496.298          |
| Sản phẩm từ sắt thép                       | USD |                       | 10.827.467         |                                | 145.526.891          |
| Kim loại thường khác và sản phẩm           | USD |                       | 10.886.378         |                                | 120.266.783          |
| Điện thoại các loại và linh kiện           | USD |                       |                    |                                | 515.705              |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác   | USD |                       | 11.586.603         |                                | 132.405.397          |
| Dây điện và dây cáp điện                   | USD |                       | 3.444.309          |                                | 52.871.127           |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng            | USD |                       | 8.145.053          |                                | 52.446.011           |
| Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ     | USD |                       | 596.402            |                                | 6.346.191            |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 110.807.248        |                                | 1.200.975.507        |
| <b>CANADA</b>                              |     |                       | <b>613.934.502</b> |                                | <b>6.848.260.535</b> |
| Hàng thủy sản                              | USD |                       | 26.870.595         |                                | 250.191.753          |
| Hàng rau quả                               | USD |                       | 6.643.730          |                                | 69.405.204           |
| Hạt điều                                   | Tấn | 1.475                 | 10.642.809         | 14.823                         | 106.693.891          |
| Cà phê                                     | Tấn | 308                   | 1.626.488          | 8.823                          | 48.084.059           |
| Hạt tiêu                                   | Tấn | 254                   | 1.863.044          | 3.696                          | 26.437.032           |
| Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc        | USD |                       | 4.328.684          |                                | 32.595.759           |
| Hóa chất                                   | USD |                       | 2.401.519          |                                | 38.496.666           |
| Chất dẻo nguyên liệu                       | Tấn | 707                   | 743.528            | 10.150                         | 14.133.217           |
| Sản phẩm từ chất dẻo                       | USD |                       | 6.412.545          |                                | 82.458.490           |
| Cao su                                     | Tấn | 102                   | 184.492            | 6.426                          | 13.052.145           |
| Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù              | USD |                       | 12.032.815         |                                | 161.492.138          |
| Sản phẩm mây, tre, cói và thảm             | USD |                       | 941.219            |                                | 17.580.129           |
| Gỗ và sản phẩm gỗ                          | USD |                       | 22.343.157         |                                | 257.706.102          |
| Hàng dệt, may                              | USD |                       | 106.119.310        |                                | 1.143.623.212        |
| Vải mảnh, vải kỹ thuật khác                | USD |                       | 886.289            |                                | 12.895.445           |
| Giày dép các loại                          | USD |                       | 54.396.345         |                                | 580.401.508          |
| Sản phẩm gốm, sứ                           | USD |                       | 271.833            |                                | 4.794.111            |
| Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh     | USD |                       | 612.584            |                                | 7.466.306            |
| Sản phẩm từ sắt thép                       | USD |                       | 10.723.344         |                                | 102.716.923          |
| Kim loại thường khác và sản phẩm           | USD |                       | 11.402.486         |                                | 156.885.550          |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | USD |                       | 99.630.761         |                                | 850.229.805          |
| Điện thoại các loại và linh kiện           | USD |                       | 43.003.600         |                                | 693.249.540          |
| Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện        | USD |                       | 5.054.016          |                                | 48.767.835           |

|

|

|

| Nước/Mặt hàng chủ yếu                      | ĐVT | Số liệu tháng báo cáo |                   | Cộng dồn đến hết tháng báo cáo |                      |
|--------------------------------------------|-----|-----------------------|-------------------|--------------------------------|----------------------|
|                                            |     | Lượng                 | Trị giá (USD)     | Lượng                          | Trị giá (USD)        |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác   | USD |                       | 86.732.731        |                                | 838.325.348          |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng            | USD |                       | 22.937.016        |                                | 261.400.235          |
| Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận       | USD |                       | 8.571.672         |                                | 246.410.139          |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 66.557.892        |                                | 782.767.994          |
| <b>CHI LÊ</b>                              |     |                       | <b>89.456.040</b> |                                | <b>1.341.911.007</b> |
| Hàng thủy sản                              | USD |                       | 1.783.401         |                                | 17.521.708           |
| Cà phê                                     | Tấn | 142                   | 897.317           | 1.163                          | 7.407.327            |
| Gạo                                        | Tấn |                       |                   | 3.408                          | 2.161.121            |
| Clanhke và xi măng                         | Tấn | 6.994                 | 272.796           | 398.783                        | 12.653.889           |
| Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù              | USD |                       | 487.170           |                                | 6.855.207            |
| Gỗ và sản phẩm gỗ                          | USD |                       | 716.884           |                                | 9.877.884            |
| Xơ, sợi dệt các loại                       | Tấn | 369                   | 802.540           | 3.946                          | 8.577.646            |
| Hàng dệt, may                              | USD |                       | 9.637.686         |                                | 89.287.120           |
| Giày dép các loại                          | USD |                       | 16.117.234        |                                | 161.579.952          |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày         | USD |                       | 249.564           |                                | 3.962.987            |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | USD |                       | 13.712.702        |                                | 125.551.227          |
| Điện thoại các loại và linh kiện           | USD |                       | 28.668.138        |                                | 381.068.069          |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác   | USD |                       | 2.240.157         |                                | 329.062.402          |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng            | USD |                       | 2.578.211         |                                | 30.865.276           |
| Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ     | USD |                       | 314.240           |                                | 2.988.336            |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 10.977.999        |                                | 152.490.856          |
| <b>CÔÔÉT</b>                               |     |                       | <b>8.362.058</b>  |                                | <b>80.019.741</b>    |
| Hàng thủy sản                              | USD |                       | 555.541           |                                | 5.434.295            |
| Hàng rau quả                               | USD |                       | 399.364           |                                | 3.414.675            |
| Hạt điều                                   | Tấn | 69                    | 547.659           | 609                            | 4.731.265            |
| Chè                                        | Tấn |                       |                   | 19                             | 41.816               |
| Hạt tiêu                                   | Tấn | 73                    | 421.518           | 523                            | 3.457.848            |
| Gỗ và sản phẩm gỗ                          | USD |                       | 142.311           |                                | 1.845.713            |
| Sắt thép các loại                          | Tấn | 800                   | 592.356           | 2.917                          | 2.190.905            |
| Sản phẩm từ sắt thép                       | USD |                       | 55.606            |                                | 1.549.126            |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng            | USD |                       | 520.121           |                                | 4.908.574            |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 5.127.584         |                                | 52.445.525           |
| <b>CÔLÔMBIA</b>                            |     |                       | <b>67.594.151</b> |                                | <b>765.977.763</b>   |
| Hàng thủy sản                              | USD |                       | 6.520.261         |                                | 54.318.179           |
| Xơ, sợi dệt các loại                       | Tấn | 1.836                 | 4.028.474         | 24.321                         | 53.699.577           |
| Hàng dệt, may                              | USD |                       | 4.005.187         |                                | 32.333.101           |
| Giày dép các loại                          | USD |                       | 4.656.830         |                                | 39.775.985           |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | USD |                       | 9.542.571         |                                | 79.637.695           |
| Điện thoại các loại và linh kiện           | USD |                       | 25.833.963        |                                | 211.211.614          |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác   | USD |                       | 2.216.019         |                                | 41.673.853           |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng            | USD |                       | 2.265.301         |                                | 20.948.436           |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 8.525.545         |                                | 232.379.323          |
| <b>CRÔATIA</b>                             |     |                       | <b>7.890.926</b>  |                                | <b>68.456.426</b>    |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 7.890.926         |                                | 68.456.426           |

|

---

-----

-----

-----

-----

| Nước/Mặt hàng chủ yếu                      | ĐVT | Số liệu tháng báo cáo |                    | Cộng dồn đến hết tháng báo cáo |                      |
|--------------------------------------------|-----|-----------------------|--------------------|--------------------------------|----------------------|
|                                            |     | Lượng                 | Trị giá (USD)      | Lượng                          | Trị giá (USD)        |
| <b>ĐÀI LOAN</b>                            |     |                       | <b>564.319.671</b> |                                | <b>6.038.332.240</b> |
| Hàng thủy sản                              | USD |                       | 20.819.186         |                                | 181.077.321          |
| Hàng rau quả                               | USD |                       | 10.556.379         |                                | 158.844.847          |
| Hạt điều                                   | Tấn | 353                   | 2.540.009          | 3.816                          | 29.050.688           |
| Chè                                        | Tấn | 1.226                 | 2.405.359          | 12.814                         | 24.115.375           |
| Gạo                                        | Tấn | 525                   | 274.093            | 17.044                         | 9.798.404            |
| Sắn và các sản phẩm từ sắn                 | Tấn | 4.115                 | 1.593.306          | 50.704                         | 18.954.399           |
| Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc        | USD |                       | 3.608.122          |                                | 37.272.433           |
| Thức ăn gia súc và nguyên liệu             | USD |                       | 2.057.820          |                                | 29.458.606           |
| Quặng và khoáng sản khác                   | Tấn | 3.149                 | 387.039            | 40.881                         | 7.418.027            |
| Clanhke và xi măng                         | Tấn | 46.600                | 1.509.144          | 1.188.883                      | 43.165.760           |
| Than các loại                              | Tấn | 2.000                 | 342.000            | 13.807                         | 2.633.737            |
| Hóa chất                                   | USD |                       | 6.546.826          |                                | 89.956.508           |
| Sản phẩm hóa chất                          | USD |                       | 3.786.455          |                                | 37.125.012           |
| Phân bón các loại                          | Tấn | 946                   | 354.180            | 32.164                         | 13.591.294           |
| Chất dẻo nguyên liệu                       | Tấn | 3.671                 | 5.209.112          | 31.287                         | 53.639.548           |
| Sản phẩm từ chất dẻo                       | USD |                       | 5.958.605          |                                | 56.239.540           |
| Cao su                                     | Tấn | 1.292                 | 2.533.098          | 18.069                         | 35.829.556           |
| Sản phẩm từ cao su                         | USD |                       | 1.292.404          |                                | 15.168.543           |
| Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù              | USD |                       | 1.745.009          |                                | 20.996.614           |
| Sản phẩm mây, tre, cói và thảm             | USD |                       | 163.105            |                                | 2.827.191            |
| Gỗ và sản phẩm gỗ                          | USD |                       | 3.976.970          |                                | 55.985.442           |
| Giấy và các sản phẩm từ giấy               | USD |                       | 9.671.882          |                                | 103.716.446          |
| Xơ, sợi dệt các loại                       | Tấn | 6.569                 | 11.621.799         | 59.126                         | 115.757.600          |
| Hàng dệt, may                              | USD |                       | 21.097.625         |                                | 231.550.121          |
| Giày dép các loại                          | USD |                       | 16.207.068         |                                | 139.189.515          |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày         | USD |                       | 1.800.311          |                                | 27.807.678           |
| Sản phẩm gốm, sứ                           | USD |                       | 4.693.093          |                                | 57.763.259           |
| Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh     | USD |                       | 486.727            |                                | 5.523.064            |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm           | USD |                       | 91.388             |                                | 949.380              |
| Sắt thép các loại                          | Tấn | 31.705                | 20.708.245         | 469.296                        | 316.657.814          |
| Sản phẩm từ sắt thép                       | USD |                       | 16.817.406         |                                | 467.062.323          |
| Kim loại thường khác và sản phẩm           | USD |                       | 7.119.376          |                                | 98.191.385           |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | USD |                       | 197.119.141        |                                | 1.556.613.443        |
| Điện thoại các loại và linh kiện           | USD |                       | 18.293.990         |                                | 333.990.870          |
| Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện        | USD |                       | 1.956.492          |                                | 21.861.579           |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác   | USD |                       | 115.393.892        |                                | 1.117.117.944        |
| Dây điện và dây cáp điện                   | USD |                       | 1.413.821          |                                | 19.632.264           |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng            | USD |                       | 7.603.557          |                                | 76.848.376           |
| Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ     | USD |                       | 742.148            |                                | 8.497.276            |
| Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận       | USD |                       | 1.588.488          |                                | 14.162.716           |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 32.235.002         |                                | 402.290.346          |
| <b>ĐAN MẠCH</b>                            |     |                       | <b>42.361.868</b>  |                                | <b>381.061.000</b>   |
| Hàng thủy sản                              | USD |                       | 4.014.448          |                                | 44.734.593           |
| Cà phê                                     | Tấn | 127                   | 432.054            | 1.650                          | 8.071.686            |
| Sản phẩm từ chất dẻo                       | USD |                       | 2.400.127          |                                | 21.840.601           |
| Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù              | USD |                       | 968.042            |                                | 9.759.266            |
| Sản phẩm mây, tre, cói và thảm             | USD |                       | 614.186            |                                | 6.404.602            |

|

|

| Nước/Mặt hàng chủ yếu                      | ĐVT | Số liệu tháng báo cáo |                    | Cộng dồn đến hết tháng báo cáo |                      |
|--------------------------------------------|-----|-----------------------|--------------------|--------------------------------|----------------------|
|                                            |     | Lượng                 | Trị giá (USD)      | Lượng                          | Trị giá (USD)        |
| Gỗ và sản phẩm gỗ                          | USD |                       | 2.448.310          |                                | 29.063.910           |
| Hàng dệt, may                              | USD |                       | 5.346.309          |                                | 53.899.237           |
| Giày dép các loại                          | USD |                       | 3.214.716          |                                | 24.065.401           |
| Sản phẩm gốm, sứ                           | USD |                       | 1.216.894          |                                | 5.407.778            |
| Sản phẩm từ sắt thép                       | USD |                       | 5.926.023          |                                | 31.314.568           |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác   | USD |                       | 3.096.403          |                                | 32.034.045           |
| Dây điện và dây cáp điện                   | USD |                       | 3.799.942          |                                | 28.110.454           |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng            | USD |                       | 582.375            |                                | 7.315.551            |
| Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ     | USD |                       | 2.303.133          |                                | 19.728.623           |
| Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận       | USD |                       | 1.035.936          |                                | 7.204.694            |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 4.962.971          |                                | 52.105.990           |
| <b>ĐÔNG TIMO</b>                           |     |                       | <b>1.578.156</b>   |                                | <b>15.734.711</b>    |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 1.578.156          |                                | 15.734.711           |
| <b>ĐỨC</b>                                 |     |                       | <b>808.327.050</b> |                                | <b>8.589.654.701</b> |
| Hàng thủy sản                              | USD |                       | 18.008.847         |                                | 201.002.206          |
| Hàng rau quả                               | USD |                       | 7.150.098          |                                | 75.058.900           |
| Hạt điều                                   | Tấn | 2.750                 | 19.410.935         | 27.957                         | 194.185.733          |
| Cà phê                                     | Tấn | 13.772                | 70.756.970         | 195.579                        | 1.057.853.600        |
| Chè                                        | Tấn | 34                    | 143.890            | 185                            | 1.045.339            |
| Hạt tiêu                                   | Tấn | 959                   | 7.399.967          | 15.044                         | 114.790.208          |
| Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc        | USD |                       | 4.089.954          |                                | 45.501.800           |
| Sản phẩm hóa chất                          | USD |                       | 1.510.212          |                                | 16.468.912           |
| Sản phẩm từ chất dẻo                       | USD |                       | 16.445.811         |                                | 167.214.618          |
| Cao su                                     | Tấn | 615                   | 1.174.077          | 22.525                         | 43.267.200           |
| Sản phẩm từ cao su                         | USD |                       | 1.873.511          |                                | 27.380.308           |
| Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù              | USD |                       | 23.702.151         |                                | 186.839.085          |
| Sản phẩm mây, tre, cói và thảm             | USD |                       | 2.573.081          |                                | 28.368.894           |
| Gỗ và sản phẩm gỗ                          | USD |                       | 9.139.947          |                                | 85.831.631           |
| Giấy và các sản phẩm từ giấy               | USD |                       | 331.303            |                                | 4.031.796            |
| Hàng dệt, may                              | USD |                       | 86.404.395         |                                | 822.753.488          |
| Giày dép các loại                          | USD |                       | 65.557.400         |                                | 664.170.210          |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày         | USD |                       | 7.104.254          |                                | 89.327.779           |
| Sản phẩm gốm, sứ                           | USD |                       | 3.035.918          |                                | 16.168.970           |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm           | USD |                       | 776.753            |                                | 8.315.675            |
| Sắt thép các loại                          | Tấn | 436                   | 425.316            | 65.171                         | 32.261.659           |
| Sản phẩm từ sắt thép                       | USD |                       | 14.710.593         |                                | 186.862.653          |
| Kim loại thường khác và sản phẩm           | USD |                       | 18.737.325         |                                | 161.149.507          |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | USD |                       | 167.498.239        |                                | 1.253.887.160        |
| Điện thoại các loại và linh kiện           | USD |                       | 37.271.066         |                                | 721.868.617          |
| Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện        | USD |                       | 12.965.462         |                                | 132.288.488          |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác   | USD |                       | 116.259.510        |                                | 1.299.938.025        |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng            | USD |                       | 35.441.698         |                                | 297.650.009          |
| Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận       | USD |                       | 9.474.021          |                                | 81.576.904           |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 48.954.348         |                                | 572.595.326          |
| <b>EXTÔNIA</b>                             |     |                       | <b>3.073.939</b>   |                                | <b>52.472.008</b>    |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 3.073.939          |                                | 52.472.008           |

|

|

|

|

|

| Nước/Mặt hàng chủ yếu                      | ĐVT | Số liệu tháng báo cáo |                      | Cộng dồn đến hết tháng báo cáo |                       |
|--------------------------------------------|-----|-----------------------|----------------------|--------------------------------|-----------------------|
|                                            |     | Lượng                 | Trị giá (USD)        | Lượng                          | Trị giá (USD)         |
| <b>GANA</b>                                |     |                       | <b>35.384.993</b>    |                                | <b>600.623.817</b>    |
| Gạo                                        | Tấn | 38.923                | 21.615.796           | 873.255                        | 490.190.963           |
| Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc        | USD |                       | 108.820              |                                | 807.944               |
| Hàng dệt, may                              | USD |                       | 66.686               |                                | 6.786.040             |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 13.593.690           |                                | 102.838.870           |
| <b>HÀ LAN</b>                              |     |                       | <b>1.165.408.378</b> |                                | <b>12.189.696.096</b> |
| Hàng thủy sản                              | USD |                       | 17.525.411           |                                | 198.781.416           |
| Hàng rau quả                               | USD |                       | 9.368.652            |                                | 145.079.456           |
| Hạt điều                                   | Tấn | 5.381                 | 39.777.651           | 62.096                         | 449.677.423           |
| Cà phê                                     | Tấn | 3.351                 | 21.419.430           | 53.766                         | 318.405.885           |
| Hạt tiêu                                   | Tấn | 621                   | 4.718.615            | 8.052                          | 64.410.253            |
| Gạo                                        | Tấn | 544                   | 353.194              | 12.966                         | 9.881.044             |
| Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc        | USD |                       | 4.735.871            |                                | 52.965.218            |
| Than các loại                              | Tấn |                       |                      | 34.127                         | 8.318.448             |
| Hóa chất                                   | USD |                       | 4.128.367            |                                | 23.715.875            |
| Sản phẩm hóa chất                          | USD |                       | 1.823.257            |                                | 14.467.545            |
| Sản phẩm từ chất dẻo                       | USD |                       | 15.724.243           |                                | 153.812.908           |
| Cao su                                     | Tấn | 242                   | 477.389              | 5.895                          | 10.901.513            |
| Sản phẩm từ cao su                         | USD |                       | 1.915.461            |                                | 14.290.179            |
| Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù              | USD |                       | 29.003.005           |                                | 269.879.082           |
| Sản phẩm mây, tre, cói và thảm             | USD |                       | 2.318.434            |                                | 18.225.344            |
| Gỗ và sản phẩm gỗ                          | USD |                       | 8.027.161            |                                | 90.937.592            |
| Hàng dệt, may                              | USD |                       | 123.971.858          |                                | 1.233.976.905         |
| Giày dép các loại                          | USD |                       | 177.180.558          |                                | 1.667.177.820         |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày         | USD |                       | 2.169.653            |                                | 20.034.029            |
| Sản phẩm gốm, sứ                           | USD |                       | 1.074.928            |                                | 11.207.490            |
| Sản phẩm từ sắt thép                       | USD |                       | 6.384.018            |                                | 90.007.765            |
| Kim loại thường khác và sản phẩm           | USD |                       | 3.644.639            |                                | 49.053.400            |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | USD |                       | 305.183.248          |                                | 3.141.825.355         |
| Điện thoại các loại và linh kiện           | USD |                       | 60.544.277           |                                | 990.041.499           |
| Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện        | USD |                       | 7.725.331            |                                | 84.492.502            |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác   | USD |                       | 202.962.765          |                                | 2.029.592.082         |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng            | USD |                       | 20.364.162           |                                | 261.658.287           |
| Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận       | USD |                       | 31.010.162           |                                | 185.037.564           |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 61.876.639           |                                | 581.842.214           |
| <b>HÀN QUỐC</b>                            |     |                       | <b>2.261.904.031</b> |                                | <b>26.099.317.756</b> |
| Hàng thủy sản                              | USD |                       | 78.457.936           |                                | 785.243.416           |
| Hàng rau quả                               | USD |                       | 20.088.081           |                                | 284.221.857           |
| Cà phê                                     | Tấn | 1.885                 | 8.804.805            | 37.107                         | 185.034.017           |
| Hạt tiêu                                   | Tấn | 331                   | 2.487.085            | 6.558                          | 45.014.508            |
| Sắn và các sản phẩm từ sắn                 | Tấn | 2.870                 | 980.882              | 27.991                         | 7.891.718             |
| Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc        | USD |                       | 8.393.854            |                                | 87.313.583            |
| Thức ăn gia súc và nguyên liệu             | USD |                       | 1.016.631            |                                | 16.412.314            |
| Quặng và khoáng sản khác                   | Tấn | 40                    | 80.918               | 139.181                        | 3.801.493             |
| Than các loại                              | Tấn | 5.490                 | 800.292              | 20.244                         | 3.144.045             |
| Xăng dầu các loại                          | Tấn | 20.670                | 16.198.421           | 280.215                        | 221.121.736           |

|

|

|

|

| Nước/Mặt hàng chủ yếu                      | ĐVT | Số liệu tháng báo cáo |                       | Cộng dồn đến hết tháng báo cáo |                        |
|--------------------------------------------|-----|-----------------------|-----------------------|--------------------------------|------------------------|
|                                            |     | Lượng                 | Trị giá (USD)         | Lượng                          | Trị giá (USD)          |
| Hóa chất                                   | USD |                       | 14.289.024            |                                | 139.021.436            |
| Sản phẩm hóa chất                          | USD |                       | 24.012.429            |                                | 147.876.026            |
| Phân bón các loại                          | Tấn |                       |                       | 111.042                        | 45.836.243             |
| Chất dẻo nguyên liệu                       | Tấn | 3.518                 | 4.369.304             | 30.731                         | 44.882.658             |
| Sản phẩm từ chất dẻo                       | USD |                       | 22.924.113            |                                | 265.325.295            |
| Cao su                                     | Tấn | 5.273                 | 9.734.314             | 39.141                         | 75.466.726             |
| Sản phẩm từ cao su                         | USD |                       | 9.313.132             |                                | 93.917.299             |
| Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù              | USD |                       | 12.399.550            |                                | 136.788.484            |
| Sản phẩm mây, tre, cói và thảm             | USD |                       | 1.573.867             |                                | 17.461.874             |
| Gỗ và sản phẩm gỗ                          | USD |                       | 52.850.081            |                                | 644.556.599            |
| Giấy và các sản phẩm từ giấy               | USD |                       | 3.271.034             |                                | 39.241.045             |
| Xơ, sợi dệt các loại                       | Tấn | 11.635                | 30.018.258            | 118.913                        | 324.882.302            |
| Hàng dệt, may                              | USD |                       | 141.187.447           |                                | 2.666.658.830          |
| Vải mảnh, vải kỹ thuật khác                | USD |                       | 4.686.866             |                                | 63.378.815             |
| Giày dép các loại                          | USD |                       | 56.065.430            |                                | 558.052.069            |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày         | USD |                       | 9.146.457             |                                | 89.993.668             |
| Sản phẩm gốm, sứ                           | USD |                       | 2.183.560             |                                | 24.744.831             |
| Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh     | USD |                       | 2.162.085             |                                | 16.869.381             |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm           | USD |                       | 1.375.231             |                                | 36.098.351             |
| Sắt thép các loại                          | Tấn | 25.707                | 16.589.329            | 244.561                        | 227.950.882            |
| Sản phẩm từ sắt thép                       | USD |                       | 18.497.781            |                                | 181.894.589            |
| Kim loại thường khác và sản phẩm           | USD |                       | 34.545.911            |                                | 358.034.660            |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | USD |                       | 719.253.281           |                                | 7.764.823.889          |
| Điện thoại các loại và linh kiện           | USD |                       | 323.143.753           |                                | 3.621.863.301          |
| Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện        | USD |                       | 27.344.986            |                                | 383.825.327            |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác   | USD |                       | 292.959.116           |                                | 2.937.218.930          |
| Dây điện và dây cáp điện                   | USD |                       | 32.106.736            |                                | 396.470.318            |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng            | USD |                       | 130.138.930           |                                | 1.658.178.517          |
| Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận       | USD |                       | 4.222.156             |                                | 42.246.540             |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 124.230.963           |                                | 1.456.560.185          |
| <b>HOA KỲ</b>                              |     |                       | <b>12.448.983.951</b> |                                | <b>138.610.639.505</b> |
| Hàng thủy sản                              | USD |                       | 138.743.923           |                                | 1.783.429.551          |
| Hàng rau quả                               | USD |                       | 44.824.133            |                                | 499.232.986            |
| Hạt điều                                   | Tấn | 11.970                | 79.186.656            | 132.676                        | 887.335.996            |
| Cà phê                                     | Tấn | 4.748                 | 25.648.213            | 79.428                         | 432.753.859            |
| Chè                                        | Tấn | 506                   | 648.729               | 5.161                          | 7.512.088              |
| Hạt tiêu                                   | Tấn | 4.312                 | 32.231.813            | 50.162                         | 373.434.834            |
| Gạo                                        | Tấn | 2.061                 | 1.639.743             | 29.884                         | 26.223.843             |
| Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc        | USD |                       | 15.006.098            |                                | 158.834.403            |
| Thức ăn gia súc và nguyên liệu             | USD |                       | 8.927.641             |                                | 103.810.965            |
| Hóa chất                                   | USD |                       | 8.750.107             |                                | 67.089.006             |
| Sản phẩm hóa chất                          | USD |                       | 11.134.313            |                                | 149.086.974            |
| Sản phẩm từ chất dẻo                       | USD |                       | 312.098.581           |                                | 3.399.439.650          |
| Cao su                                     | Tấn | 1.859                 | 3.169.416             | 25.657                         | 46.870.338             |
| Sản phẩm từ cao su                         | USD |                       | 44.865.341            |                                | 567.367.830            |
| Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù              | USD |                       | 175.722.905           |                                | 1.813.700.518          |
| Sản phẩm mây, tre, cói và thảm             | USD |                       | 30.993.244            |                                | 357.923.684            |
| Gỗ và sản phẩm gỗ                          | USD |                       | 815.962.091           |                                | 8.620.417.066          |
| Giấy và các sản phẩm từ giấy               | USD |                       | 53.244.322            |                                | 732.842.014            |

|

|

|

| Nước/Mặt hàng chủ yếu                      | ĐVT | Số liệu tháng báo cáo |                      | Cộng dồn đến hết tháng báo cáo |                       |
|--------------------------------------------|-----|-----------------------|----------------------|--------------------------------|-----------------------|
|                                            |     | Lượng                 | Trị giá (USD)        | Lượng                          | Trị giá (USD)         |
| Xơ, sợi dệt các loại                       | Tấn | 13.905                | 16.980.534           | 155.798                        | 210.932.989           |
| Hàng dệt, may                              | USD |                       | 1.313.916.966        |                                | 16.122.137.088        |
| Vải mảnh, vải kỹ thuật khác                | USD |                       | 14.580.634           |                                | 173.332.197           |
| Giày dép các loại                          | USD |                       | 720.858.006          |                                | 8.110.380.742         |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày         | USD |                       | 22.115.736           |                                | 212.079.145           |
| Sản phẩm gốm, sứ                           | USD |                       | 18.298.790           |                                | 148.039.286           |
| Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh     | USD |                       | 36.558.975           |                                | 383.527.586           |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm           | USD |                       | 26.057.051           |                                | 238.256.955           |
| Sắt thép các loại                          | Tấn | 60.731                | 38.773.913           | 781.565                        | 507.964.237           |
| Sản phẩm từ sắt thép                       | USD |                       | 124.695.308          |                                | 1.426.348.802         |
| Kim loại thường khác và sản phẩm           | USD |                       | 66.971.753           |                                | 847.871.691           |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | USD |                       | 3.761.834.156        |                                | 37.904.335.104        |
| Điện thoại các loại và linh kiện           | USD |                       | 409.045.169          |                                | 9.424.261.555         |
| Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện        | USD |                       | 136.080.579          |                                | 1.516.522.225         |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác   | USD |                       | 2.071.215.968        |                                | 21.686.868.631        |
| Dây điện và dây cáp điện                   | USD |                       | 128.651.677          |                                | 1.337.470.984         |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng            | USD |                       | 287.978.325          |                                | 3.247.400.410         |
| Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận       | USD |                       | 573.352.401          |                                | 5.811.299.095         |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 878.220.740          |                                | 9.274.305.179         |
| <b>HỒNG KÔNG</b>                           |     |                       | <b>1.384.398.714</b> |                                | <b>15.712.998.929</b> |
| Hàng thủy sản                              | USD |                       | 15.636.183           |                                | 143.691.511           |
| Hàng rau quả                               | USD |                       | 3.966.710            |                                | 72.076.517            |
| Hạt điều                                   | Tấn | 276                   | 2.126.461            | 1.713                          | 13.962.003            |
| Gạo                                        | Tấn | 4.192                 | 2.480.598            | 56.447                         | 34.007.390            |
| Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc        | USD |                       | 1.171.565            |                                | 9.823.285             |
| Xăng dầu các loại                          | Tấn | 418                   | 326.182              | 4.252                          | 3.898.077             |
| Sản phẩm hóa chất                          | USD |                       | 1.421.689            |                                | 8.783.000             |
| Chất dẻo nguyên liệu                       | Tấn | 863                   | 1.295.109            | 2.379                          | 7.975.847             |
| Sản phẩm từ chất dẻo                       | USD |                       | 4.737.175            |                                | 44.833.877            |
| Cao su                                     | Tấn |                       |                      | 13                             | 25.870                |
| Sản phẩm từ cao su                         | USD |                       | 116.399              |                                | 1.467.075             |
| Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù              | USD |                       | 4.097.351            |                                | 50.000.550            |
| Gỗ và sản phẩm gỗ                          | USD |                       | 144.703              |                                | 1.761.151             |
| Giấy và các sản phẩm từ giấy               | USD |                       | 500.819              |                                | 6.899.304             |
| Xơ, sợi dệt các loại                       | Tấn | 534                   | 1.780.192            | 4.562                          | 16.241.702            |
| Hàng dệt, may                              | USD |                       | 20.118.174           |                                | 261.032.724           |
| Giày dép các loại                          | USD |                       | 12.864.728           |                                | 102.364.239           |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày         | USD |                       | 3.964.561            |                                | 59.773.987            |
| Sản phẩm gốm, sứ                           | USD |                       | 78.884               |                                | 715.374               |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm           | USD |                       | 3.756.001            |                                | 39.976.455            |
| Sắt thép các loại                          | Tấn | 28                    | 129.491              | 10.553                         | 5.156.828             |
| Sản phẩm từ sắt thép                       | USD |                       | 933.954              |                                | 13.996.054            |
| Kim loại thường khác và sản phẩm           | USD |                       | 609.270              |                                | 8.047.226             |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | USD |                       | 880.633.057          |                                | 9.693.636.711         |
| Điện thoại các loại và linh kiện           | USD |                       | 63.228.523           |                                | 1.180.360.359         |
| Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện        | USD |                       | 15.729.908           |                                | 220.004.245           |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác   | USD |                       | 284.487.191          |                                | 3.233.656.652         |
| Dây điện và dây cáp điện                   | USD |                       | 6.027.067            |                                | 107.231.057           |
| Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ     | USD |                       | 261.461              |                                | 3.305.113             |



| Nước/Mặt hàng chủ yếu                                 | ĐVT        | Số liệu tháng báo cáo |                         | Cộng dồn đến hết tháng báo cáo |                           |
|-------------------------------------------------------|------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------------|---------------------------|
|                                                       |            | Lượng                 | Trị giá (USD)           | Lượng                          | Trị giá (USD)             |
| Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận<br>Hàng hóa khác | USD<br>USD |                       | 9.143.166<br>42.632.140 |                                | 47.699.812<br>320.594.933 |
| <b>HUNGARI</b>                                        |            |                       | <b>74.405.725</b>       |                                | <b>728.308.827</b>        |
| Cà phê                                                | Tấn        |                       |                         | 40                             | 224.028                   |
| Hàng dệt, may                                         | USD        |                       | 128.770                 |                                | 742.288                   |
| Vải mảnh, vải kỹ thuật khác                           | USD        |                       | 1.457.410               |                                | 20.901.347                |
| Giày dép các loại                                     | USD        |                       | 127.545                 |                                | 1.295.308                 |
| Kim loại thường khác và sản phẩm                      | USD        |                       | 305.408                 |                                | 13.351.944                |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện            | USD        |                       | 47.883.972              |                                | 418.377.193               |
| Điện thoại các loại và linh kiện                      | USD        |                       | 8.936.231               |                                | 105.364.720               |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác              | USD        |                       | 8.823.838               |                                | 91.420.176                |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng                       | USD        |                       | 695.134                 |                                | 7.227.231                 |
| Hàng hóa khác                                         | USD        |                       | 6.047.416               |                                | 69.404.594                |
| <b>HY LẠP</b>                                         |            |                       | <b>37.365.963</b>       |                                | <b>426.106.751</b>        |
| Hàng thủy sản                                         | USD        |                       | 737.736                 |                                | 6.765.999                 |
| Hạt điều                                              | Tấn        | 285                   | 2.038.478               | 3.944                          | 28.579.502                |
| Cà phê                                                | Tấn        | 533                   | 2.976.212               | 7.251                          | 37.496.327                |
| Sản phẩm từ chất dẻo                                  | USD        |                       | 452.636                 |                                | 5.890.870                 |
| Gỗ và sản phẩm gỗ                                     | USD        |                       | 269.022                 |                                | 2.568.385                 |
| Hàng dệt, may                                         | USD        |                       | 474.292                 |                                | 3.623.107                 |
| Giày dép các loại                                     | USD        |                       | 3.588.402               |                                | 26.210.499                |
| Sản phẩm từ sắt thép                                  | USD        |                       | 449.382                 |                                | 5.181.978                 |
| Kim loại thường khác và sản phẩm                      | USD        |                       | 268.166                 |                                | 737.266                   |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện            | USD        |                       | 7.042.105               |                                | 23.802.698                |
| Điện thoại các loại và linh kiện                      | USD        |                       | 6.675.952               |                                | 107.468.343               |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng                       | USD        |                       | 3.820.581               |                                | 31.154.608                |
| Hàng hóa khác                                         | USD        |                       | 8.572.999               |                                | 146.627.168               |
| <b>INDÔNÊXIA</b>                                      |            |                       | <b>518.200.928</b>      |                                | <b>5.255.793.748</b>      |
| Hàng thủy sản                                         | USD        |                       | 899.122                 |                                | 16.246.552                |
| Hàng rau quả                                          | USD        |                       | 2.450.740               |                                | 11.757.560                |
| Cà phê                                                | Tấn        | 409                   | 4.450.766               | 24.154                         | 178.870.627               |
| Chè                                                   | Tấn        | 295                   | 334.457                 | 5.542                          | 5.862.447                 |
| Gạo                                                   | Tấn        | 4.853                 | 2.145.243               | 40.842                         | 18.596.150                |
| Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc                   | USD        |                       | 3.332.109               |                                | 27.795.615                |
| Thức ăn gia súc và nguyên liệu                        | USD        |                       | 564.409                 |                                | 15.523.612                |
| Quặng và khoáng sản khác                              | Tấn        | 73                    | 151.340                 | 3.558                          | 1.517.826                 |
| Than các loại                                         | Tấn        | 49.100                | 6.383.000               | 175.120                        | 25.206.666                |
| Xăng dầu các loại                                     | Tấn        | 341                   | 287.942                 | 1.069                          | 911.411                   |
| Hóa chất                                              | USD        |                       | 12.858.206              |                                | 194.170.444               |
| Sản phẩm hóa chất                                     | USD        |                       | 17.425.544              |                                | 267.559.857               |
| Chất dẻo nguyên liệu                                  | Tấn        | 22.262                | 24.693.396              | 223.293                        | 273.232.197               |
| Sản phẩm từ chất dẻo                                  | USD        |                       | 11.377.127              |                                | 139.673.122               |
| Cao su                                                | Tấn        | 5.135                 | 8.908.255               | 43.621                         | 76.370.402                |
| Sản phẩm từ cao su                                    | USD        |                       | 2.807.246               |                                | 29.007.889                |
| Giấy và các sản phẩm từ giấy                          | USD        |                       | 12.970.863              |                                | 106.596.926               |
| Xơ, sợi dệt các loại                                  | Tấn        | 2.504                 | 7.191.887               | 32.762                         | 87.283.004                |

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

| Nước/Mặt hàng chủ yếu                      | ĐVT | Số liệu tháng báo cáo |                    | Cộng dồn đến hết tháng báo cáo |                      |
|--------------------------------------------|-----|-----------------------|--------------------|--------------------------------|----------------------|
|                                            |     | Lượng                 | Trị giá (USD)      | Lượng                          | Trị giá (USD)        |
| Hàng dệt, may                              | USD |                       | 38.523.706         |                                | 455.139.660          |
| Vải mảnh, vải kỹ thuật khác                | USD |                       | 1.845.772          |                                | 27.431.433           |
| Giày dép các loại                          | USD |                       | 10.779.126         |                                | 117.042.651          |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày         | USD |                       | 32.159.728         |                                | 381.886.542          |
| Sản phẩm gốm, sứ                           | USD |                       | 95.904             |                                | 9.301.407            |
| Sắt thép các loại                          | Tấn | 25.714                | 18.834.818         | 504.656                        | 305.575.667          |
| Sản phẩm từ sắt thép                       | USD |                       | 3.470.066          |                                | 40.830.018           |
| Kim loại thường khác và sản phẩm           | USD |                       | 4.307.745          |                                | 48.639.112           |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | USD |                       | 19.872.980         |                                | 216.751.891          |
| Điện thoại các loại và linh kiện           | USD |                       | 22.535.241         |                                | 311.742.715          |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác   | USD |                       | 31.626.481         |                                | 396.093.919          |
| Dây điện và dây cáp điện                   | USD |                       | 2.628.373          |                                | 32.819.350           |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng            | USD |                       | 155.842.505        |                                | 772.714.097          |
| Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ     | USD |                       | 122.838            |                                | 1.807.720            |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 56.323.989         |                                | 661.835.259          |
| <b>IRẮC</b>                                |     |                       | <b>27.730.121</b>  |                                | <b>357.126.659</b>   |
| Hàng thủy sản                              | USD |                       | 3.254.764          |                                | 29.755.614           |
| Hạt điều                                   | Tấn | 1.237                 | 9.426.287          | 10.437                         | 77.609.347           |
| Chè                                        | Tấn | 282                   | 383.248            | 4.299                          | 6.831.163            |
| Gạo                                        | Tấn |                       |                    | 318                            | 254.267              |
| Sản phẩm gốm, sứ                           | USD |                       |                    |                                | 153.414              |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 14.665.822         |                                | 242.522.855          |
| <b>ITALIA</b>                              |     |                       | <b>395.744.431</b> |                                | <b>4.834.954.209</b> |
| Hàng thủy sản                              | USD |                       | 5.749.513          |                                | 92.690.921           |
| Hàng rau quả                               | USD |                       | 2.189.101          |                                | 37.414.040           |
| Hạt điều                                   | Tấn | 591                   | 3.667.669          | 7.432                          | 41.869.697           |
| Cà phê                                     | Tấn | 6.960                 | 33.926.514         | 117.932                        | 615.836.567          |
| Hạt tiêu                                   | Tấn | 61                    | 425.313            | 994                            | 7.289.642            |
| Hóa chất                                   | USD |                       | 1.803.900          |                                | 20.884.299           |
| Chất dẻo nguyên liệu                       | Tấn | 2.364                 | 2.628.553          | 109.407                        | 104.815.977          |
| Sản phẩm từ chất dẻo                       | USD |                       | 2.313.776          |                                | 27.478.095           |
| Cao su                                     | Tấn | 343                   | 663.869            | 10.551                         | 20.045.379           |
| Sản phẩm từ cao su                         | USD |                       | 760.701            |                                | 10.113.602           |
| Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù              | USD |                       | 7.867.210          |                                | 83.980.642           |
| Sản phẩm mây, tre, cói và thảm             | USD |                       | 1.561.955          |                                | 13.635.323           |
| Gỗ và sản phẩm gỗ                          | USD |                       | 3.254.627          |                                | 20.932.574           |
| Xơ, sợi dệt các loại                       | Tấn | 469                   | 1.851.316          | 4.210                          | 16.991.469           |
| Hàng dệt, may                              | USD |                       | 28.789.918         |                                | 356.323.923          |
| Giày dép các loại                          | USD |                       | 63.097.089         |                                | 538.844.173          |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày         | USD |                       | 3.711.497          |                                | 37.656.906           |
| Sản phẩm gốm, sứ                           | USD |                       | 679.451            |                                | 9.196.877            |
| Sắt thép các loại                          | Tấn | 45.193                | 27.384.728         | 969.829                        | 604.678.958          |
| Sản phẩm từ sắt thép                       | USD |                       | 4.233.540          |                                | 48.091.747           |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | USD |                       | 60.503.826         |                                | 537.152.128          |
| Điện thoại các loại và linh kiện           | USD |                       | 45.672.682         |                                | 558.668.318          |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác   | USD |                       | 36.568.265         |                                | 325.806.170          |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng            | USD |                       | 22.956.734         |                                | 337.624.324          |

|

-----

-----

-----

| Nước/Mặt hàng chủ yếu                                 | ĐVT        | Số liệu tháng báo cáo |                         | Cộng dồn đến hết tháng báo cáo |                           |
|-------------------------------------------------------|------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------------|---------------------------|
|                                                       |            | Lượng                 | Trị giá (USD)           | Lượng                          | Trị giá (USD)             |
| Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận<br>Hàng hóa khác | USD<br>USD |                       | 1.923.237<br>31.559.447 |                                | 27.246.641<br>339.685.819 |
| <b>ISRAEN</b>                                         |            |                       | <b>78.806.421</b>       |                                | <b>783.056.540</b>        |
| Hàng thủy sản                                         | USD        |                       | 6.529.793               |                                | 66.451.000                |
| Hạt điều                                              | Tấn        | 1.079                 | 8.301.720               | 6.943                          | 52.534.089                |
| Cà phê                                                | Tấn        | 475                   | 4.321.461               | 7.309                          | 52.802.931                |
| Hàng dệt, may                                         | USD        |                       | 3.457.256               |                                | 41.224.042                |
| Giày dép các loại                                     | USD        |                       | 10.551.031              |                                | 75.252.840                |
| Điện thoại các loại và linh kiện                      | USD        |                       | 11.572.037              |                                | 214.389.004               |
| Hàng hóa khác                                         | USD        |                       | 34.073.123              |                                | 280.402.634               |
| <b>KÊNIA</b>                                          |            |                       | <b>9.572.616</b>        |                                | <b>110.863.002</b>        |
| Clanhke và xi măng                                    | Tấn        |                       |                         | 149.907                        | 4.722.017                 |
| Sản phẩm hóa chất                                     | USD        |                       | 1.825.663               |                                | 17.740.302                |
| Hàng dệt, may                                         | USD        |                       | 3.885.609               |                                | 21.218.799                |
| Điện thoại các loại và linh kiện                      | USD        |                       | 26.975                  |                                | 712.045                   |
| Hàng hóa khác                                         | USD        |                       | 3.834.370               |                                | 66.469.839                |
| <b>KIECGIKISTAN</b>                                   |            |                       | <b>365.329</b>          |                                | <b>5.809.587</b>          |
| Hàng rau quả                                          | USD        |                       |                         |                                | 69.861                    |
| Chè                                                   | Tấn        |                       |                         | 18                             | 21.977                    |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện            | USD        |                       | 25.580                  |                                | 1.492.526                 |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác              | USD        |                       | 35.527                  |                                | 238.749                   |
| Hàng hóa khác                                         | USD        |                       | 304.221                 |                                | 3.986.474                 |
| <b>LÀO</b>                                            |            |                       | <b>53.971.782</b>       |                                | <b>1.021.509.813</b>      |
| Hàng rau quả                                          | USD        |                       | 702.301                 |                                | 9.505.951                 |
| Cà phê                                                | Tấn        | 28                    | 181.380                 | 200                            | 1.430.650                 |
| Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc                   | USD        |                       | 1.212.777               |                                | 9.401.836                 |
| Thức ăn gia súc và nguyên liệu                        | USD        |                       | 4.035.242               |                                | 40.513.371                |
| Clanhke và xi măng                                    | Tấn        | 12.687                | 855.735                 | 150.591                        | 11.146.965                |
| Xăng dầu các loại                                     | Tấn        | 2.136                 | 1.487.878               | 22.381                         | 15.638.327                |
| Sản phẩm hóa chất                                     | USD        |                       | 885.829                 |                                | 352.507.837               |
| Phân bón các loại                                     | Tấn        | 4.560                 | 2.140.013               | 62.217                         | 26.861.444                |
| Sản phẩm từ chất dẻo                                  | USD        |                       | 1.907.249               |                                | 22.406.149                |
| Gỗ và sản phẩm gỗ                                     | USD        |                       | 898.458                 |                                | 5.382.141                 |
| Giấy và các sản phẩm từ giấy                          | USD        |                       | 1.795.053               |                                | 19.534.098                |
| Hàng dệt, may                                         | USD        |                       | 734.572                 |                                | 5.218.601                 |
| Sản phẩm gốm, sứ                                      | USD        |                       | 1.605.121               |                                | 16.355.216                |
| Sắt thép các loại                                     | Tấn        | 3.612                 | 2.655.934               | 62.315                         | 45.547.080                |
| Sản phẩm từ sắt thép                                  | USD        |                       | 3.659.625               |                                | 60.606.882                |
| Kim loại thường khác và sản phẩm                      | USD        |                       | 650.036                 |                                | 17.958.211                |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác              | USD        |                       | 8.090.699               |                                | 132.051.433               |
| Dây điện và dây cáp điện                              | USD        |                       | 1.437.468               |                                | 17.056.078                |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng                       | USD        |                       | 4.077.573               |                                | 40.008.439                |
| Hàng hóa khác                                         | USD        |                       | 14.958.838              |                                | 172.379.104               |

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

| Nước/Mặt hàng chủ yếu                  | ĐVT | Số liệu tháng báo cáo |                    | Cộng dồn đến hết tháng báo cáo |                      |
|----------------------------------------|-----|-----------------------|--------------------|--------------------------------|----------------------|
|                                        |     | Lượng                 | Trị giá (USD)      | Lượng                          | Trị giá (USD)        |
| <b>LATVIA</b>                          |     |                       | <b>25.349.765</b>  |                                | <b>269.703.106</b>   |
| Hàng hóa khác                          | USD |                       | 25.349.765         |                                | 269.703.106          |
| <b>LÍTVA</b>                           |     |                       | <b>18.434.266</b>  |                                | <b>287.013.282</b>   |
| Hàng thủy sản                          | USD |                       | 6.740.128          |                                | 61.649.581           |
| Hàng rau quả                           | USD |                       | 329.867            |                                | 11.464.962           |
| Hạt điều                               | Tấn | 830                   | 6.067.709          | 11.030                         | 80.547.544           |
| Chất dẻo nguyên liệu                   | Tấn | 231                   | 237.185            | 13.822                         | 13.461.001           |
| Sản phẩm từ sắt thép                   | USD |                       | 196.945            |                                | 43.759.332           |
| Hàng hóa khác                          | USD |                       | 4.862.431          |                                | 76.130.862           |
| <b>LÚCXĂMBUA</b>                       |     |                       | <b>7.266.104</b>   |                                | <b>102.775.443</b>   |
| Hàng dệt, may                          | USD |                       | 912.493            |                                | 7.307.843            |
| Vải mảnh, vải kỹ thuật khác            | USD |                       | 1.159.916          |                                | 22.445.312           |
| Giày dép các loại                      | USD |                       | 4.620.176          |                                | 45.337.891           |
| Hàng hóa khác                          | USD |                       | 573.519            |                                | 27.684.397           |
| <b>MALAIXIA</b>                        |     |                       | <b>472.546.506</b> |                                | <b>4.806.446.746</b> |
| Hàng thủy sản                          | USD |                       | 12.967.765         |                                | 125.337.475          |
| Hàng rau quả                           | USD |                       | 8.249.732          |                                | 90.840.217           |
| Cà phê                                 | Tấn | 3.135                 | 17.569.859         | 35.497                         | 204.052.335          |
| Chè                                    | Tấn | 549                   | 459.258            | 6.131                          | 4.687.749            |
| Hạt tiêu                               | Tấn | 231                   | 1.488.963          | 2.304                          | 16.171.198           |
| Gạo                                    | Tấn | 57.632                | 24.611.505         | 468.109                        | 219.359.684          |
| Sắn và các sản phẩm từ sắn             | Tấn | 6.253                 | 2.333.492          | 29.277                         | 11.149.501           |
| Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc    | USD |                       | 1.868.294          |                                | 20.074.358           |
| Thức ăn gia súc và nguyên liệu         | USD |                       | 9.804.203          |                                | 104.374.122          |
| Quặng và khoáng sản khác               | Tấn | 156                   | 262.860            | 45.321                         | 9.030.723            |
| Clanhke và xi măng                     | Tấn | 172.330               | 6.304.535          | 1.549.972                      | 55.220.130           |
| Xăng dầu các loại                      | Tấn | 13.388                | 8.081.824          | 121.295                        | 61.598.502           |
| Hóa chất                               | USD |                       | 2.221.327          |                                | 125.771.765          |
| Sản phẩm hóa chất                      | USD |                       | 7.814.104          |                                | 81.841.929           |
| Phân bón các loại                      | Tấn | 4.203                 | 2.284.655          | 102.466                        | 43.920.187           |
| Chất dẻo nguyên liệu                   | Tấn | 4.999                 | 4.697.629          | 49.843                         | 53.539.062           |
| Sản phẩm từ chất dẻo                   | USD |                       | 5.650.097          |                                | 59.528.096           |
| Cao su                                 | Tấn | 4.997                 | 6.423.160          | 45.656                         | 62.057.709           |
| Sản phẩm từ cao su                     | USD |                       | 1.019.365          |                                | 13.288.036           |
| Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù          | USD |                       | 2.172.129          |                                | 21.420.895           |
| Gỗ và sản phẩm gỗ                      | USD |                       | 13.025.559         |                                | 149.858.483          |
| Giấy và các sản phẩm từ giấy           | USD |                       | 6.058.702          |                                | 62.420.439           |
| Xơ, sợi dệt các loại                   | Tấn | 786                   | 1.549.799          | 9.379                          | 20.593.816           |
| Hàng dệt, may                          | USD |                       | 18.755.015         |                                | 154.858.133          |
| Giày dép các loại                      | USD |                       | 9.949.155          |                                | 95.502.589           |
| Sản phẩm gốm, sứ                       | USD |                       | 870.926            |                                | 10.263.365           |
| Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh | USD |                       | 4.538.999          |                                | 45.409.907           |
| Sắt thép các loại                      | Tấn | 46.000                | 32.442.456         | 577.922                        | 375.520.424          |
| Sản phẩm từ sắt thép                   | USD |                       | 5.400.234          |                                | 70.898.589           |
| Kim loại thường khác và sản phẩm       | USD |                       | 7.925.701          |                                | 67.674.754           |

|

|

|

|

|

| Nước/Mặt hàng chủ yếu                      | ĐVT | Số liệu tháng báo cáo |                    | Cộng dồn đến hết tháng báo cáo |                      |
|--------------------------------------------|-----|-----------------------|--------------------|--------------------------------|----------------------|
|                                            |     | Lượng                 | Trị giá (USD)      | Lượng                          | Trị giá (USD)        |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | USD |                       | 73.808.332         |                                | 802.988.302          |
| Điện thoại các loại và linh kiện           | USD |                       | 23.879.325         |                                | 356.123.235          |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác   | USD |                       | 61.888.172         |                                | 492.357.752          |
| Dây điện và dây cáp điện                   | USD |                       | 3.011.839          |                                | 25.690.204           |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng            | USD |                       | 15.345.201         |                                | 239.815.745          |
| Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ     | USD |                       | 490.516            |                                | 5.478.118            |
| Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận       | USD |                       | 1.130.630          |                                | 10.932.661           |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 66.191.190         |                                | 436.796.558          |
| <b>MANTA</b>                               |     |                       | <b>876.330</b>     |                                | <b>16.144.872</b>    |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 876.330            |                                | 16.144.872           |
| <b>MÊ HI CÔ</b>                            |     |                       | <b>579.129.926</b> |                                | <b>6.370.817.376</b> |
| Hàng thủy sản                              | USD |                       | 10.182.786         |                                | 95.215.842           |
| Cà phê                                     | Tấn | 1.019                 | 4.651.537          | 37.370                         | 192.595.671          |
| Sản phẩm từ chất dẻo                       | USD |                       | 4.535.006          |                                | 59.250.514           |
| Cao su                                     | Tấn | 831                   | 1.746.413          | 5.265                          | 10.094.967           |
| Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù              | USD |                       | 5.302.906          |                                | 32.518.850           |
| Gỗ và sản phẩm gỗ                          | USD |                       | 6.842.186          |                                | 63.464.707           |
| Hàng dệt, may                              | USD |                       | 24.110.392         |                                | 209.498.062          |
| Giày dép các loại                          | USD |                       | 50.343.969         |                                | 645.458.234          |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | USD |                       | 190.580.062        |                                | 1.509.965.436        |
| Điện thoại các loại và linh kiện           | USD |                       | 74.189.554         |                                | 1.095.507.856        |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác   | USD |                       | 65.890.778         |                                | 845.456.114          |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng            | USD |                       | 54.207.386         |                                | 554.421.880          |
| Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận       | USD |                       | 8.273.030          |                                | 192.491.218          |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 78.273.922         |                                | 864.878.024          |
| <b>MIANMA</b>                              |     |                       | <b>26.489.594</b>  |                                | <b>305.157.063</b>   |
| Cà phê                                     | Tấn |                       |                    | 622                            | 4.911.953            |
| Hạt tiêu                                   | Tấn |                       |                    | 16                             | 100.363              |
| Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc        | USD |                       |                    |                                | 1.156.676            |
| Clanhke và xi măng                         | Tấn | 10.000                | 635.000            | 22.525                         | 1.459.210            |
| Hóa chất                                   | USD |                       | 391.229            |                                | 6.894.431            |
| Sản phẩm hóa chất                          | USD |                       | 360.365            |                                | 9.668.507            |
| Phân bón các loại                          | Tấn | 2.504                 | 1.571.860          | 58.961                         | 28.905.273           |
| Chất dẻo nguyên liệu                       | Tấn | 2.980                 | 2.769.093          | 14.065                         | 13.640.672           |
| Sản phẩm từ chất dẻo                       | USD |                       | 2.013.407          |                                | 28.886.138           |
| Giấy và các sản phẩm từ giấy               | USD |                       | 804.727            |                                | 13.109.957           |
| Hàng dệt, may                              | USD |                       | 2.431.789          |                                | 29.263.360           |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày         | USD |                       | 2.862.116          |                                | 35.915.703           |
| Sản phẩm gốm, sứ                           | USD |                       | 141.608            |                                | 2.011.250            |
| Sắt thép các loại                          | Tấn | 502                   | 359.887            | 5.343                          | 4.272.386            |
| Sản phẩm từ sắt thép                       | USD |                       | 72.537             |                                | 8.075.521            |
| Kim loại thường khác và sản phẩm           | USD |                       | 126.154            |                                | 7.575.846            |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác   | USD |                       | 2.473.923          |                                | 12.514.916           |
| Dây điện và dây cáp điện                   | USD |                       | 145.375            |                                | 7.097.638            |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng            | USD |                       | 2.041.974          |                                | 13.333.172           |
| Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ     | USD |                       |                    |                                | 20.675               |

|

-----

|

-----

|

-----

| Nước/Mặt hàng chủ yếu                      | ĐVT | Số liệu tháng báo cáo |                   | Cộng dồn đến hết tháng báo cáo |                    |
|--------------------------------------------|-----|-----------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------|
|                                            |     | Lượng                 | Trị giá (USD)     | Lượng                          | Trị giá (USD)      |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 7.288.549         |                                | 76.343.416         |
| <b>MÔĐÃMBÍC</b>                            |     |                       | <b>8.287.223</b>  |                                | <b>97.420.062</b>  |
| Gạo                                        | Tấn | 6.542                 | 3.495.477         | 97.714                         | 54.182.685         |
| Phân bón các loại                          | Tấn |                       |                   | 6.105                          | 4.530.315          |
| Hàng dệt, may                              | USD |                       | 469.378           |                                | 8.137.096          |
| Sản phẩm từ sắt thép                       | USD |                       | 221.339           |                                | 3.044.837          |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác   | USD |                       | 2.437.807         |                                | 12.430.237         |
| Dây điện và dây cáp điện                   | USD |                       | 21.628            |                                | 1.964.914          |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 1.641.596         |                                | 13.129.977         |
| <b>NAUY</b>                                |     |                       | <b>15.229.862</b> |                                | <b>186.749.769</b> |
| Hàng thủy sản                              | USD |                       | 2.242.601         |                                | 16.775.185         |
| Hàng rau quả                               | USD |                       | 433.513           |                                | 3.987.890          |
| Hạt điều                                   | Tấn | 150                   | 1.119.186         | 1.457                          | 10.375.610         |
| Sản phẩm từ chất dẻo                       | USD |                       | 300.389           |                                | 2.563.080          |
| Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù              | USD |                       | 926.573           |                                | 8.379.703          |
| Gỗ và sản phẩm gỗ                          | USD |                       | 75.997            |                                | 2.360.250          |
| Hàng dệt, may                              | USD |                       | 1.473.189         |                                | 12.721.086         |
| Giày dép các loại                          | USD |                       | 2.180.608         |                                | 18.334.086         |
| Sản phẩm từ sắt thép                       | USD |                       | 65.161            |                                | 1.139.388          |
| Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện        | USD |                       | 700.694           |                                | 9.804.458          |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác   | USD |                       | 1.045.911         |                                | 9.762.320          |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng            | USD |                       | 910.476           |                                | 37.887.950         |
| Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ     | USD |                       | 531.780           |                                | 2.033.531          |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 3.223.785         |                                | 50.625.233         |
| <b>NAM PHI</b>                             |     |                       | <b>71.704.243</b> |                                | <b>776.847.362</b> |
| Hạt điều                                   | Tấn | 56                    | 390.890           | 899                            | 5.207.644          |
| Cà phê                                     | Tấn | 86                    | 382.906           | 2.699                          | 14.387.361         |
| Hạt tiêu                                   | Tấn | 138                   | 993.758           | 2.165                          | 13.741.745         |
| Gạo                                        | Tấn | 461                   | 319.445           | 8.393                          | 5.434.987          |
| Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc        | USD |                       | 184.321           |                                | 1.537.404          |
| Than các loại                              | Tấn | 7.000                 | 1.540.000         | 25.000                         | 5.923.462          |
| Sản phẩm hóa chất                          | USD |                       | 674.407           |                                | 7.666.048          |
| Chất dẻo nguyên liệu                       | Tấn | 70                    | 120.060           | 1.690                          | 2.252.489          |
| Gỗ và sản phẩm gỗ                          | USD |                       | 287.688           |                                | 7.198.071          |
| Hàng dệt, may                              | USD |                       | 3.262.315         |                                | 31.024.867         |
| Giày dép các loại                          | USD |                       | 9.681.750         |                                | 109.048.207        |
| Sản phẩm từ sắt thép                       | USD |                       | 83.185            |                                | 2.927.528          |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | USD |                       | 5.560.998         |                                | 78.350.062         |
| Điện thoại các loại và linh kiện           | USD |                       | 39.389.420        |                                | 298.940.322        |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác   | USD |                       | 2.969.499         |                                | 53.942.958         |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng            | USD |                       | 551.308           |                                | 21.027.094         |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 5.312.293         |                                | 118.237.111        |
| <b>NIUZILÂN</b>                            |     |                       | <b>55.928.028</b> |                                | <b>649.140.824</b> |
| Hàng thủy sản                              | USD |                       | 2.399.279         |                                | 18.573.908         |

|

|

-----

-----

-----

-----

| Nước/Mặt hàng chủ yếu                      | ĐVT | Số liệu tháng báo cáo |                      | Cộng dồn đến hết tháng báo cáo |                       |
|--------------------------------------------|-----|-----------------------|----------------------|--------------------------------|-----------------------|
|                                            |     | Lượng                 | Trị giá (USD)        | Lượng                          | Trị giá (USD)         |
| Hạt điều                                   | Tấn | 377                   | 2.604.373            | 3.214                          | 21.226.984            |
| Cà phê                                     | Tấn | 55                    | 426.325              | 739                            | 4.460.280             |
| Sản phẩm từ chất dẻo                       | USD |                       | 1.069.701            |                                | 12.472.696            |
| Gỗ và sản phẩm gỗ                          | USD |                       | 5.458.982            |                                | 31.149.597            |
| Hàng dệt, may                              | USD |                       | 3.964.557            |                                | 50.913.976            |
| Giày dép các loại                          | USD |                       | 4.733.563            |                                | 47.970.837            |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | USD |                       | 6.949.086            |                                | 79.596.740            |
| Điện thoại các loại và linh kiện           | USD |                       | 11.146.401           |                                | 158.280.548           |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác   | USD |                       | 4.523.629            |                                | 52.123.078            |
| Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ     | USD |                       | 498.692              |                                | 6.851.351             |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 12.153.440           |                                | 165.520.829           |
| <b>NGA</b>                                 |     |                       | <b>149.027.715</b>   |                                | <b>2.057.163.689</b>  |
| Hàng thủy sản                              | USD |                       | 16.277.413           |                                | 197.225.532           |
| Hàng rau quả                               | USD |                       | 6.461.135            |                                | 66.384.388            |
| Hạt điều                                   | Tấn | 1.278                 | 8.896.743            | 10.256                         | 68.893.676            |
| Cà phê                                     | Tấn | 6.451                 | 35.974.147           | 70.679                         | 407.340.987           |
| Chè                                        | Tấn | 478                   | 1.039.927            | 4.919                          | 9.200.773             |
| Hạt tiêu                                   | Tấn | 270                   | 1.690.338            | 5.625                          | 37.632.321            |
| Gạo                                        | Tấn | 557                   | 278.353              | 5.481                          | 3.300.701             |
| Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc        | USD |                       | 2.358.437            |                                | 19.206.219            |
| Xăng dầu các loại                          | Tấn |                       |                      | 9.961                          | 8.077.288             |
| Sản phẩm từ chất dẻo                       | USD |                       | 2.333.939            |                                | 23.221.097            |
| Cao su                                     | Tấn | 570                   | 1.062.871            | 18.891                         | 33.398.102            |
| Sản phẩm từ cao su                         | USD |                       | 1.946.599            |                                | 9.184.623             |
| Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù              | USD |                       | 899.082              |                                | 18.386.448            |
| Sản phẩm mây, tre, cói và thảm             | USD |                       | 24.017               |                                | 387.470               |
| Gỗ và sản phẩm gỗ                          | USD |                       | 202.652              |                                | 3.528.416             |
| Hàng dệt, may                              | USD |                       | 21.283.065           |                                | 485.632.327           |
| Giày dép các loại                          | USD |                       | 2.285.675            |                                | 20.151.399            |
| Sản phẩm gốm, sứ                           | USD |                       | 55.266               |                                | 580.971               |
| Sắt thép các loại                          | Tấn | 938                   | 790.271              | 8.145                          | 6.628.488             |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | USD |                       | 870.904              |                                | 6.968.472             |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác   | USD |                       | 8.321.781            |                                | 189.276.852           |
| Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận       | USD |                       | 1.051.573            |                                | 16.452.791            |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 34.923.528           |                                | 426.104.348           |
| <b>NHẬT BẢN</b>                            |     |                       | <b>2.341.656.534</b> |                                | <b>24.362.650.788</b> |
| Hàng thủy sản                              | USD |                       | 161.514.527          |                                | 1.556.797.333         |
| Hàng rau quả                               | USD |                       | 19.515.784           |                                | 220.674.746           |
| Hạt điều                                   | Tấn | 940                   | 6.782.016            | 10.886                         | 78.672.746            |
| Cà phê                                     | Tấn | 6.685                 | 40.612.547           | 88.001                         | 553.803.304           |
| Hạt tiêu                                   | Tấn | 384                   | 2.389.538            | 4.211                          | 25.269.785            |
| Sắn và các sản phẩm từ sắn                 | Tấn | 1.142                 | 432.325              | 14.839                         | 5.285.347             |
| Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc        | USD |                       | 14.920.412           |                                | 134.717.117           |
| Thức ăn gia súc và nguyên liệu             | USD |                       | 1.706.980            |                                | 19.930.685            |
| Quặng và khoáng sản khác                   | Tấn | 84                    | 40.981               | 64.088                         | 14.429.740            |
| Than các loại                              | Tấn | 57.568                | 9.130.059            | 232.410                        | 42.619.819            |
| Dầu thô                                    | Tấn |                       |                      | 74.778                         | 39.435.950            |

|

-----

-----

-----

| Nước/Mặt hàng chủ yếu                      | ĐVT | Số liệu tháng báo cáo |                    | Cộng dồn đến hết tháng báo cáo |                      |
|--------------------------------------------|-----|-----------------------|--------------------|--------------------------------|----------------------|
|                                            |     | Lượng                 | Trị giá (USD)      | Lượng                          | Trị giá (USD)        |
| Hóa chất                                   | USD |                       | 43.254.322         |                                | 359.582.202          |
| Sản phẩm hóa chất                          | USD |                       | 12.668.633         |                                | 123.790.147          |
| Phân bón các loại                          | Tấn | 1.018                 | 499.816            | 30.415                         | 14.751.427           |
| Chất dẻo nguyên liệu                       | Tấn | 17.853                | 16.483.382         | 195.983                        | 193.474.531          |
| Sản phẩm từ chất dẻo                       | USD |                       | 67.178.234         |                                | 684.308.840          |
| Cao su                                     | Tấn | 964                   | 1.972.028          | 8.431                          | 17.653.013           |
| Sản phẩm từ cao su                         | USD |                       | 14.171.549         |                                | 157.537.431          |
| Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù              | USD |                       | 33.924.492         |                                | 367.170.895          |
| Sản phẩm mây, tre, cói và thảm             | USD |                       | 6.079.887          |                                | 60.077.426           |
| Gỗ và sản phẩm gỗ                          | USD |                       | 195.654.979        |                                | 1.958.100.654        |
| Giấy và các sản phẩm từ giấy               | USD |                       | 7.071.498          |                                | 68.729.193           |
| Xơ, sợi dệt các loại                       | Tấn | 3.117                 | 7.043.270          | 39.243                         | 87.977.257           |
| Hàng dệt, may                              | USD |                       | 382.315.845        |                                | 4.188.038.939        |
| Vải mảnh, vải kỹ thuật khác                | USD |                       | 6.504.135          |                                | 60.669.958           |
| Giày dép các loại                          | USD |                       | 97.332.854         |                                | 1.075.765.414        |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày         | USD |                       | 11.613.056         |                                | 124.242.620          |
| Sản phẩm gốm, sứ                           | USD |                       | 7.714.979          |                                | 81.171.167           |
| Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh     | USD |                       | 1.500.266          |                                | 21.155.704           |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm           | USD |                       | 10.931.732         |                                | 82.669.113           |
| Sắt thép các loại                          | Tấn | 5.269                 | 6.705.316          | 52.233                         | 61.420.851           |
| Sản phẩm từ sắt thép                       | USD |                       | 50.574.093         |                                | 558.707.804          |
| Kim loại thường khác và sản phẩm           | USD |                       | 30.001.715         |                                | 334.989.105          |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | USD |                       | 172.259.634        |                                | 1.531.145.298        |
| Điện thoại các loại và linh kiện           | USD |                       | 166.716.799        |                                | 1.543.033.128        |
| Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện        | USD |                       | 15.418.012         |                                | 135.536.199          |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác   | USD |                       | 226.613.234        |                                | 2.435.921.941        |
| Dây điện và dây cáp điện                   | USD |                       | 30.865.956         |                                | 341.480.442          |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng            | USD |                       | 267.774.411        |                                | 2.989.287.136        |
| Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận       | USD |                       | 51.457.348         |                                | 487.439.564          |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 142.309.890        |                                | 1.525.186.814        |
| <b>NIGIÊRIA</b>                            |     |                       | <b>18.130.987</b>  |                                | <b>153.763.875</b>   |
| Chất dẻo nguyên liệu                       | Tấn | 4.119                 | 3.535.851          | 20.345                         | 21.558.414           |
| Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù              | USD |                       | 29.201             |                                | 671.552              |
| Hàng dệt, may                              | USD |                       | 1.137.668          |                                | 30.462.000           |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | USD |                       | 33.796             |                                | 2.030.171            |
| Điện thoại các loại và linh kiện           | USD |                       | 135.614            |                                | 2.125.487            |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng            | USD |                       | 5.385.261          |                                | 11.805.088           |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 7.873.596          |                                | 85.111.162           |
| <b>ÔXTRÂYLIA</b>                           |     |                       | <b>562.877.061</b> |                                | <b>6.145.537.074</b> |
| Hàng thủy sản                              | USD |                       | 32.900.305         |                                | 315.063.939          |
| Hàng rau quả                               | USD |                       | 13.178.985         |                                | 127.955.792          |
| Hạt điều                                   | Tấn | 1.255                 | 8.313.579          | 14.969                         | 98.679.049           |
| Cà phê                                     | Tấn | 1.834                 | 9.825.372          | 13.728                         | 82.095.091           |
| Hạt tiêu                                   | Tấn | 214                   | 1.313.069          | 1.932                          | 13.671.629           |
| Gạo                                        | Tấn | 4.005                 | 2.912.175          | 36.793                         | 27.969.291           |
| Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc        | USD |                       | 3.169.435          |                                | 45.924.913           |
| Clanhke và xi măng                         | Tấn | 332                   | 46.046             | 382.477                        | 17.758.662           |

|

|

|

|

| Nước/Mặt hàng chủ yếu                      | ĐVT | Số liệu tháng báo cáo |                   | Cộng dồn đến hết tháng báo cáo |                    |
|--------------------------------------------|-----|-----------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------|
|                                            |     | Lượng                 | Trị giá (USD)     | Lượng                          | Trị giá (USD)      |
| Dầu thô                                    | Tấn | 117.802               | 64.700.670        | 1.057.577                      | 608.348.009        |
| Sản phẩm hóa chất                          | USD |                       | 2.992.048         |                                | 34.140.775         |
| Chất dẻo nguyên liệu                       | Tấn | 836                   | 1.092.077         | 12.531                         | 16.743.950         |
| Sản phẩm từ chất dẻo                       | USD |                       | 7.943.008         |                                | 89.937.042         |
| Sản phẩm từ cao su                         | USD |                       | 2.204.643         |                                | 23.732.125         |
| Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù              | USD |                       | 7.226.254         |                                | 70.203.181         |
| Sản phẩm mây, tre, cói và thảm             | USD |                       | 1.333.360         |                                | 14.795.800         |
| Gỗ và sản phẩm gỗ                          | USD |                       | 13.058.380        |                                | 147.537.629        |
| Giấy và các sản phẩm từ giấy               | USD |                       | 6.412.560         |                                | 74.296.866         |
| Hàng dệt, may                              | USD |                       | 42.912.208        |                                | 537.013.589        |
| Giày dép các loại                          | USD |                       | 40.888.371        |                                | 413.566.955        |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày         | USD |                       | 1.081.161         |                                | 12.588.016         |
| Sản phẩm gốm, sứ                           | USD |                       | 1.143.228         |                                | 15.140.915         |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm           | USD |                       | 1.583.800         |                                | 14.994.888         |
| Sắt thép các loại                          | Tấn | 2.127                 | 1.629.333         | 353.938                        | 220.089.259        |
| Sản phẩm từ sắt thép                       | USD |                       | 18.261.778        |                                | 223.879.372        |
| Kim loại thường khác và sản phẩm           | USD |                       | 6.003.148         |                                | 58.403.791         |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | USD |                       | 83.217.198        |                                | 805.525.493        |
| Điện thoại các loại và linh kiện           | USD |                       | 56.999.147        |                                | 655.412.489        |
| Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện        | USD |                       | 7.079.776         |                                | 38.569.677         |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác   | USD |                       | 44.910.460        |                                | 573.172.574        |
| Dây điện và dây cáp điện                   | USD |                       | 2.791.448         |                                | 48.949.605         |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng            | USD |                       | 19.616.456        |                                | 114.873.532        |
| Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ     | USD |                       | 2.708.998         |                                | 38.925.979         |
| Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận       | USD |                       | 20.480.191        |                                | 122.643.982        |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 32.948.394        |                                | 442.933.215        |
| <b>PAKISTAN</b>                            |     |                       | <b>45.378.832</b> |                                | <b>573.029.677</b> |
| Hàng thủy sản                              | USD |                       | 2.882.306         |                                | 14.309.607         |
| Hạt điều                                   | Tấn | 532                   | 3.885.149         | 3.929                          | 28.402.992         |
| Chè                                        | Tấn | 1.158                 | 2.036.905         | 39.719                         | 76.762.300         |
| Hạt tiêu                                   | Tấn | 362                   | 2.227.365         | 4.941                          | 31.332.029         |
| Sắn và các sản phẩm từ sắn                 | Tấn | 221                   | 141.100           | 1.646                          | 918.343            |
| Sản phẩm hóa chất                          | USD |                       | 1.019.857         |                                | 11.240.582         |
| Cao su                                     | Tấn | 681                   | 1.041.395         | 9.188                          | 16.093.812         |
| Xơ, sợi dệt các loại                       | Tấn | 2.279                 | 5.329.821         | 32.867                         | 80.143.966         |
| Sắt thép các loại                          | Tấn | 74                    | 55.616            | 159                            | 205.252            |
| Sản phẩm từ sắt thép                       | USD |                       | 87.890            |                                | 1.449.238          |
| Điện thoại các loại và linh kiện           | USD |                       | 14.980.940        |                                | 143.980.276        |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác   | USD |                       | 841.422           |                                | 11.678.523         |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng            | USD |                       | 923.097           |                                | 8.727.497          |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 9.925.970         |                                | 147.785.262        |
| <b>PANAMA</b>                              |     |                       | <b>32.300.861</b> |                                | <b>421.262.768</b> |
| Hàng thủy sản                              | USD |                       | 501.512           |                                | 4.438.505          |
| Hàng dệt, may                              | USD |                       | 5.611.630         |                                | 43.616.077         |
| Giày dép các loại                          | USD |                       | 11.046.917        |                                | 130.366.178        |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | USD |                       | 4.643.052         |                                | 41.719.312         |
| Điện thoại các loại và linh kiện           | USD |                       | 6.981.295         |                                | 128.983.592        |

|

|

|

|

| Nước/Mặt hàng chủ yếu                      | ĐVT | Số liệu tháng báo cáo |                    | Cộng dồn đến hết tháng báo cáo |                      |
|--------------------------------------------|-----|-----------------------|--------------------|--------------------------------|----------------------|
|                                            |     | Lượng                 | Trị giá (USD)      | Lượng                          | Trị giá (USD)        |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng            | USD |                       | 210.474            |                                | 16.390.377           |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 3.305.982          |                                | 55.748.727           |
| <b>PÊRU</b>                                |     |                       | <b>49.148.834</b>  |                                | <b>471.086.603</b>   |
| Hàng thủy sản                              | USD |                       | 1.044.840          |                                | 11.237.854           |
| Clanhke và xi măng                         | Tấn | 60.000                | 2.460.125          | 417.518                        | 16.681.120           |
| Chất dẻo nguyên liệu                       | Tấn | 81                    | 63.197             | 1.607                          | 1.683.464            |
| Cao su                                     | Tấn | 153                   | 299.350            | 1.786                          | 3.538.610            |
| Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù              | USD |                       | 681.174            |                                | 6.914.298            |
| Xơ, sợi dệt các loại                       | Tấn | 465                   | 943.783            | 4.041                          | 9.952.996            |
| Hàng dệt, may                              | USD |                       | 1.538.422          |                                | 15.768.718           |
| Giày dép các loại                          | USD |                       | 8.104.213          |                                | 88.749.469           |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | USD |                       | 9.613.886          |                                | 51.121.178           |
| Điện thoại các loại và linh kiện           | USD |                       | 18.463.104         |                                | 175.180.764          |
| Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ     | USD |                       |                    |                                | 1.385.056            |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 5.936.739          |                                | 88.873.076           |
| <b>PHẦN LAN</b>                            |     |                       | <b>14.030.049</b>  |                                | <b>143.915.062</b>   |
| Cà phê                                     | Tấn |                       |                    | 200                            | 1.138.647            |
| Sản phẩm từ chất dẻo                       | USD |                       | 634.214            |                                | 5.244.046            |
| Cao su                                     | Tấn |                       |                    | 202                            | 407.313              |
| Gỗ và sản phẩm gỗ                          | USD |                       | 118.205            |                                | 1.174.426            |
| Hàng dệt, may                              | USD |                       | 872.609            |                                | 5.417.115            |
| Giày dép các loại                          | USD |                       | 734.190            |                                | 6.342.108            |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày         | USD |                       | 512.274            |                                | 8.438.133            |
| Sản phẩm từ sắt thép                       | USD |                       | 2.097.648          |                                | 21.905.162           |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | USD |                       | 1.123.770          |                                | 9.626.391            |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác   | USD |                       | 2.730.106          |                                | 37.123.694           |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng            | USD |                       | 2.042.546          |                                | 10.871.549           |
| Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ     | USD |                       | 59.637             |                                | 2.503.548            |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 3.104.851          |                                | 33.722.928           |
| <b>PHÁP</b>                                |     |                       | <b>365.091.838</b> |                                | <b>3.686.602.541</b> |
| Hàng thủy sản                              | USD |                       | 5.562.012          |                                | 54.953.813           |
| Hàng rau quả                               | USD |                       | 4.890.202          |                                | 51.591.218           |
| Hạt điều                                   | Tấn | 1.000                 | 7.126.009          | 9.327                          | 67.192.747           |
| Cà phê                                     | Tấn | 2.009                 | 10.478.382         | 22.627                         | 120.062.689          |
| Hạt tiêu                                   | Tấn | 216                   | 1.512.566          | 2.860                          | 15.955.571           |
| Gạo                                        | Tấn | 326                   | 226.240            | 4.019                          | 3.130.442            |
| Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc        | USD |                       | 3.566.932          |                                | 34.687.041           |
| Sản phẩm từ chất dẻo                       | USD |                       | 5.299.110          |                                | 52.188.972           |
| Cao su                                     | Tấn | 81                    | 169.504            | 3.810                          | 7.572.980            |
| Sản phẩm từ cao su                         | USD |                       | 920.893            |                                | 11.316.159           |
| Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù              | USD |                       | 10.909.867         |                                | 110.190.791          |
| Sản phẩm mây, tre, cói và thảm             | USD |                       | 4.342.872          |                                | 31.043.500           |
| Gỗ và sản phẩm gỗ                          | USD |                       | 13.026.807         |                                | 97.606.950           |
| Hàng dệt, may                              | USD |                       | 43.191.896         |                                | 471.460.680          |
| Giày dép các loại                          | USD |                       | 51.588.061         |                                | 584.592.574          |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày         | USD |                       | 1.363.138          |                                | 12.392.459           |

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

| Nước/Mặt hàng chủ yếu                      | ĐVT | Số liệu tháng báo cáo |                    | Cộng dồn đến hết tháng báo cáo |                      |
|--------------------------------------------|-----|-----------------------|--------------------|--------------------------------|----------------------|
|                                            |     | Lượng                 | Trị giá (USD)      | Lượng                          | Trị giá (USD)        |
| Sản phẩm gốm, sứ                           | USD |                       | 2.119.454          |                                | 17.309.957           |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm           | USD |                       | 4.136.696          |                                | 36.760.752           |
| Sản phẩm từ sắt thép                       | USD |                       | 1.499.540          |                                | 19.889.776           |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | USD |                       | 61.516.850         |                                | 444.439.276          |
| Điện thoại các loại và linh kiện           | USD |                       | 49.112.330         |                                | 584.320.454          |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác   | USD |                       | 40.735.139         |                                | 388.416.512          |
| Dây điện và dây cáp điện                   | USD |                       | 398.604            |                                | 5.495.520            |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng            | USD |                       | 7.404.601          |                                | 110.017.130          |
| Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận       | USD |                       | 2.558.230          |                                | 36.728.841           |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 31.435.903         |                                | 317.285.738          |
| <b>PHILIPPIN</b>                           |     |                       | <b>346.817.294</b> |                                | <b>5.005.604.801</b> |
| Hàng thủy sản                              | USD |                       | 18.883.609         |                                | 114.375.823          |
| Hạt điều                                   | Tấn | 321                   | 1.990.179          | 3.154                          | 18.451.797           |
| Cà phê                                     | Tấn | 1.650                 | 15.780.045         | 32.877                         | 242.486.656          |
| Chè                                        | Tấn | 114                   | 300.375            | 1.037                          | 2.878.171            |
| Hạt tiêu                                   | Tấn | 617                   | 3.156.567          | 7.016                          | 36.922.691           |
| Gạo                                        | Tấn | 43.363                | 24.416.094         | 3.007.445                      | 1.480.720.771        |
| Sắn và các sản phẩm từ sắn                 | Tấn | 2.050                 | 759.514            | 24.046                         | 8.346.681            |
| Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc        | USD |                       | 2.683.934          |                                | 33.461.370           |
| Thức ăn gia súc và nguyên liệu             | USD |                       | 6.765.289          |                                | 44.617.835           |
| Clanhke và xi măng                         | Tấn | 413.197               | 15.362.797         | 5.629.140                      | 214.813.060          |
| Than các loại                              | Tấn |                       |                    | 154.715                        | 25.827.871           |
| Hóa chất                                   | USD |                       | 358.387            |                                | 3.064.603            |
| Sản phẩm hóa chất                          | USD |                       | 7.967.564          |                                | 76.224.437           |
| Phân bón các loại                          | Tấn | 1.895                 | 990.172            | 80.710                         | 35.185.853           |
| Chất dẻo nguyên liệu                       | Tấn | 12.216                | 10.977.886         | 68.958                         | 66.844.675           |
| Sản phẩm từ chất dẻo                       | USD |                       | 5.936.021          |                                | 68.487.260           |
| Giấy và các sản phẩm từ giấy               | USD |                       | 4.806.836          |                                | 47.169.750           |
| Xơ, sợi dệt các loại                       | Tấn | 2.326                 | 4.179.157          | 36.292                         | 72.589.480           |
| Hàng dệt, may                              | USD |                       | 11.831.833         |                                | 123.144.683          |
| Giày dép các loại                          | USD |                       | 8.734.801          |                                | 98.607.622           |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày         | USD |                       | 2.484.020          |                                | 33.399.918           |
| Sản phẩm gốm, sứ                           | USD |                       | 1.474.738          |                                | 24.755.828           |
| Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh     | USD |                       | 900.954            |                                | 13.947.768           |
| Sắt thép các loại                          | Tấn | 45.169                | 20.204.147         | 223.987                        | 104.786.761          |
| Sản phẩm từ sắt thép                       | USD |                       | 10.932.316         |                                | 112.546.078          |
| Kim loại thường khác và sản phẩm           | USD |                       | 520.427            |                                | 16.466.756           |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | USD |                       | 17.404.591         |                                | 197.394.215          |
| Điện thoại các loại và linh kiện           | USD |                       | 20.856.844         |                                | 247.159.532          |
| Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện        | USD |                       | 504.128            |                                | 10.958.557           |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác   | USD |                       | 29.301.505         |                                | 356.082.955          |
| Dây điện và dây cáp điện                   | USD |                       | 3.956.881          |                                | 58.460.732           |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng            | USD |                       | 14.409.192         |                                | 282.827.328          |
| Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ     | USD |                       | 73.802             |                                | 1.424.849            |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 77.912.690         |                                | 731.172.435          |
| <b>RUMANI</b>                              |     |                       | <b>26.960.432</b>  |                                | <b>374.179.588</b>   |
| Hàng thủy sản                              | USD |                       | 2.068.142          |                                | 25.461.386           |



| Nước/Mặt hàng chủ yếu                      | ĐVT | Số liệu tháng báo cáo |                    | Cộng dồn đến hết tháng báo cáo |                      |
|--------------------------------------------|-----|-----------------------|--------------------|--------------------------------|----------------------|
|                                            |     | Lượng                 | Trị giá (USD)      | Lượng                          | Trị giá (USD)        |
| Cà phê                                     | Tấn | 352                   | 2.948.703          | 3.441                          | 22.049.608           |
| Chất dẻo nguyên liệu                       | Tấn |                       |                    | 7.638                          | 8.437.144            |
| Xơ, sợi dệt các loại                       | Tấn | 1.224                 | 3.190.615          | 19.940                         | 58.266.977           |
| Giày dép các loại                          | USD |                       | 847.593            |                                | 18.533.321           |
| Sản phẩm từ sắt thép                       | USD |                       | 502.754            |                                | 28.083.221           |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | USD |                       | 945.385            |                                | 9.919.187            |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác   | USD |                       | 2.991.233          |                                | 69.604.744           |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng            | USD |                       | 1.099.464          |                                | 16.927.183           |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 12.366.543         |                                | 116.896.816          |
| <b>SÉC</b>                                 |     |                       | <b>195.279.106</b> |                                | <b>1.871.586.756</b> |
| Hàng thủy sản                              | USD |                       | 246.607            |                                | 1.675.319            |
| Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc        | USD |                       | 52.079             |                                | 770.236              |
| Hóa chất                                   | USD |                       |                    |                                | 103.094              |
| Sản phẩm từ chất dẻo                       | USD |                       | 941.593            |                                | 8.602.597            |
| Cao su                                     | Tấn |                       |                    | 230                            | 418.650              |
| Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù              | USD |                       | 825.431            |                                | 4.679.421            |
| Gỗ và sản phẩm gỗ                          | USD |                       | 142.569            |                                | 1.920.022            |
| Hàng dệt, may                              | USD |                       | 1.990.603          |                                | 21.889.886           |
| Giày dép các loại                          | USD |                       | 8.824.244          |                                | 83.025.838           |
| Sản phẩm từ sắt thép                       | USD |                       | 538.635            |                                | 3.517.563            |
| Kim loại thường khác và sản phẩm           | USD |                       | 533.779            |                                | 4.433.647            |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | USD |                       | 111.055.330        |                                | 924.769.634          |
| Điện thoại các loại và linh kiện           | USD |                       | 4.027.000          |                                | 15.800.568           |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác   | USD |                       | 52.683.254         |                                | 657.291.961          |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng            | USD |                       | 4.621.347          |                                | 33.693.597           |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 8.796.635          |                                | 108.994.722          |
| <b>SINGAPO</b>                             |     |                       | <b>433.058.282</b> |                                | <b>5.283.792.742</b> |
| Hàng thủy sản                              | USD |                       | 10.253.978         |                                | 93.890.960           |
| Hàng rau quả                               | USD |                       | 4.425.737          |                                | 42.730.055           |
| Hạt điều                                   | Tấn | 131                   | 978.166            | 1.528                          | 10.873.143           |
| Cà phê                                     | Tấn | 73                    | 590.376            | 945                            | 7.627.605            |
| Hạt tiêu                                   | Tấn | 46                    | 310.680            | 627                            | 4.511.600            |
| Gạo                                        | Tấn | 5.850                 | 3.463.582          | 139.820                        | 80.307.538           |
| Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc        | USD |                       | 1.959.665          |                                | 18.004.272           |
| Thức ăn gia súc và nguyên liệu             | USD |                       | 84.056             |                                | 1.372.728            |
| Xăng dầu các loại                          | Tấn | 17.498                | 7.119.129          | 301.411                        | 148.704.214          |
| Sản phẩm hóa chất                          | USD |                       | 2.487.610          |                                | 28.378.571           |
| Chất dẻo nguyên liệu                       | Tấn | 185                   | 357.282            | 2.201                          | 3.745.695            |
| Sản phẩm từ chất dẻo                       | USD |                       | 1.381.031          |                                | 19.730.982           |
| Cao su                                     | Tấn |                       |                    | 114                            | 251.797              |
| Sản phẩm từ cao su                         | USD |                       | 310.519            |                                | 4.399.265            |
| Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù              | USD |                       | 2.541.603          |                                | 28.709.993           |
| Gỗ và sản phẩm gỗ                          | USD |                       | 2.907.117          |                                | 37.509.537           |
| Giấy và các sản phẩm từ giấy               | USD |                       | 1.780.350          |                                | 19.628.295           |
| Hàng dệt, may                              | USD |                       | 8.419.701          |                                | 88.601.852           |
| Giày dép các loại                          | USD |                       | 10.432.637         |                                | 102.247.082          |
| Sản phẩm gốm, sứ                           | USD |                       | 283.013            |                                | 3.205.437            |

|

-----

-----

-----

| Nước/Mặt hàng chủ yếu                      | ĐVT | Số liệu tháng báo cáo |                    | Cộng dồn đến hết tháng báo cáo |                      |
|--------------------------------------------|-----|-----------------------|--------------------|--------------------------------|----------------------|
|                                            |     | Lượng                 | Trị giá (USD)      | Lượng                          | Trị giá (USD)        |
| Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh     | USD |                       | 58.400.685         |                                | 567.545.680          |
| Sắt thép các loại                          | Tấn | 787                   | 882.221            | 53.035                         | 31.352.713           |
| Sản phẩm từ sắt thép                       | USD |                       | 2.878.850          |                                | 35.172.780           |
| Kim loại thường khác và sản phẩm           | USD |                       | 2.820.574          |                                | 24.099.246           |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | USD |                       | 140.568.015        |                                | 1.431.437.162        |
| Điện thoại các loại và linh kiện           | USD |                       | 22.098.369         |                                | 347.394.967          |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác   | USD |                       | 72.404.804         |                                | 881.231.507          |
| Dây điện và dây cáp điện                   | USD |                       | 5.869.107          |                                | 70.646.317           |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng            | USD |                       | 11.260.534         |                                | 730.246.452          |
| Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận       | USD |                       | 1.535.403          |                                | 12.927.119           |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 54.253.486         |                                | 407.308.179          |
| <b>SÍP</b>                                 |     |                       | <b>4.742.286</b>   |                                | <b>52.596.104</b>    |
| Hàng thủy sản                              | USD |                       | 853.444            |                                | 6.170.216            |
| Sản phẩm từ chất dẻo                       | USD |                       | 130.141            |                                | 3.853.051            |
| Giày dép các loại                          | USD |                       | 109.228            |                                | 1.168.142            |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng            | USD |                       | 265.382            |                                | 2.129.322            |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 3.384.091          |                                | 39.275.373           |
| <b>XLÔVAKIA</b>                            |     |                       | <b>137.547.014</b> |                                | <b>1.558.992.576</b> |
| Hàng dệt, may                              | USD |                       | 246.940            |                                | 5.076.208            |
| Giày dép các loại                          | USD |                       | 866.425            |                                | 12.779.943           |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày         | USD |                       |                    |                                | 1.217.225            |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | USD |                       | 87.110.372         |                                | 938.056.828          |
| Điện thoại các loại và linh kiện           | USD |                       | 41.643.635         |                                | 511.819.503          |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 7.679.641          |                                | 90.042.867           |
| <b>XLÔVENHIA</b>                           |     |                       | <b>35.711.373</b>  |                                | <b>341.149.004</b>   |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 35.711.373         |                                | 341.149.004          |
| <b>SRILANCA</b>                            |     |                       | <b>17.563.513</b>  |                                | <b>242.884.883</b>   |
| Hàng thủy sản                              | USD |                       | 119.602            |                                | 934.659              |
| Cànhkhe và xi măng                         | Tấn | 60.500                | 1.769.625          | 221.880                        | 6.960.602            |
| Sản phẩm hóa chất                          | USD |                       | 995.225            |                                | 10.185.845           |
| Chất dẻo nguyên liệu                       | Tấn | 541                   | 700.727            | 6.485                          | 8.900.715            |
| Cao su                                     | Tấn | 1.470                 | 2.569.363          | 17.784                         | 29.997.723           |
| Xơ, sợi dệt các loại                       | Tấn | 765                   | 2.367.353          | 8.278                          | 30.122.008           |
| Hàng dệt, may                              | USD |                       | 3.424.454          |                                | 46.587.073           |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | USD |                       | 499.546            |                                | 8.061.945            |
| Điện thoại các loại và linh kiện           | USD |                       | 694.576            |                                | 4.964.028            |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 4.423.042          |                                | 96.170.285           |
| <b>TANZANIA</b>                            |     |                       | <b>4.747.397</b>   |                                | <b>72.955.118</b>    |
| Gạo                                        | Tấn | 156                   | 98.878             | 5.776                          | 3.726.903            |
| Hàng dệt, may                              | USD |                       | 151.121            |                                | 15.130.864           |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác   | USD |                       | 1.475.296          |                                | 11.890.843           |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 3.022.102          |                                | 42.206.507           |



| Nước/Mặt hàng chủ yếu                      | ĐVT | Số liệu tháng báo cáo |                    | Cộng dồn đến hết tháng báo cáo |                      |
|--------------------------------------------|-----|-----------------------|--------------------|--------------------------------|----------------------|
|                                            |     | Lượng                 | Trị giá (USD)      | Lượng                          | Trị giá (USD)        |
| <b>TÂY BAN NHA</b>                         |     |                       | <b>295.204.786</b> |                                | <b>3.761.801.976</b> |
| Hàng thủy sản                              | USD |                       | 7.510.219          |                                | 77.138.754           |
| Hạt điều                                   | Tấn | 656                   | 4.590.215          | 8.879                          | 63.752.197           |
| Cà phê                                     | Tấn | 4.556                 | 26.326.293         | 102.142                        | 575.471.190          |
| Hạt tiêu                                   | Tấn | 341                   | 2.278.280          | 2.936                          | 21.883.100           |
| Gạo                                        | Tấn | 187                   | 163.339            | 2.630                          | 1.939.438            |
| Sản phẩm từ chất dẻo                       | USD |                       | 3.272.890          |                                | 37.861.300           |
| Cao su                                     | Tấn | 332                   | 562.137            | 8.506                          | 15.729.605           |
| Sản phẩm từ cao su                         | USD |                       | 699.974            |                                | 10.206.489           |
| Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù              | USD |                       | 5.872.720          |                                | 57.303.716           |
| Sản phẩm mây, tre, cói và thảm             | USD |                       | 2.814.213          |                                | 34.575.712           |
| Gỗ và sản phẩm gỗ                          | USD |                       | 6.213.947          |                                | 66.294.692           |
| Hàng dệt, may                              | USD |                       | 43.379.646         |                                | 585.991.747          |
| Giày dép các loại                          | USD |                       | 42.327.459         |                                | 476.203.880          |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày         | USD |                       | 307.768            |                                | 4.511.108            |
| Sản phẩm gốm, sứ                           | USD |                       | 276.779            |                                | 3.031.966            |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm           | USD |                       | 348.109            |                                | 3.665.847            |
| Sắt thép các loại                          | Tấn | 19.376                | 14.677.947         | 329.685                        | 244.145.726          |
| Sản phẩm từ sắt thép                       | USD |                       | 3.453.120          |                                | 38.156.359           |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | USD |                       | 29.308.798         |                                | 237.078.781          |
| Điện thoại các loại và linh kiện           | USD |                       | 32.538.769         |                                | 445.960.091          |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác   | USD |                       | 16.848.735         |                                | 165.324.086          |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng            | USD |                       | 9.454.914          |                                | 100.706.211          |
| Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận       | USD |                       | 2.042.503          |                                | 49.470.158           |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 39.936.012         |                                | 445.399.820          |
| <b>THÁI LAN</b>                            |     |                       | <b>889.702.932</b> |                                | <b>7.981.643.979</b> |
| Hàng thủy sản                              | USD |                       | 27.672.388         |                                | 276.909.563          |
| Hàng rau quả                               | USD |                       | 7.211.635          |                                | 104.969.313          |
| Hạt điều                                   | Tấn | 1.097                 | 7.200.175          | 10.353                         | 67.376.001           |
| Cà phê                                     | Tấn | 3.794                 | 35.085.031         | 38.064                         | 312.931.425          |
| Hạt tiêu                                   | Tấn | 667                   | 4.619.631          | 6.965                          | 53.096.646           |
| Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc        | USD |                       | 3.605.857          |                                | 30.655.255           |
| Thức ăn gia súc và nguyên liệu             | USD |                       | 4.205.662          |                                | 44.505.506           |
| Quặng và khoáng sản khác                   | Tấn | 23                    | 36.203             | 2.515                          | 555.388              |
| Than các loại                              | Tấn | 10.141                | 1.554.718          | 30.984                         | 5.165.531            |
| Dầu thô                                    | Tấn | 79.625                | 44.512.437         | 758.970                        | 432.143.039          |
| Xăng dầu các loại                          | Tấn | 123                   | 76.089             | 2.314                          | 1.652.106            |
| Hóa chất                                   | USD |                       | 22.821.421         |                                | 139.615.143          |
| Sản phẩm hóa chất                          | USD |                       | 14.176.062         |                                | 124.746.520          |
| Phân bón các loại                          | Tấn | 1.692                 | 959.630            | 15.247                         | 7.553.161            |
| Chất dẻo nguyên liệu                       | Tấn | 4.895                 | 5.863.442          | 51.952                         | 67.006.589           |
| Sản phẩm từ chất dẻo                       | USD |                       | 10.314.058         |                                | 130.256.774          |
| Sản phẩm từ cao su                         | USD |                       | 1.834.231          |                                | 20.253.949           |
| Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù              | USD |                       | 1.288.413          |                                | 11.350.998           |
| Gỗ và sản phẩm gỗ                          | USD |                       | 6.536.852          |                                | 75.213.168           |
| Giấy và các sản phẩm từ giấy               | USD |                       | 11.099.825         |                                | 136.277.633          |
| Xơ, sợi dệt các loại                       | Tấn | 2.391                 | 5.813.136          | 25.308                         | 68.363.886           |
| Hàng dệt, may                              | USD |                       | 19.959.346         |                                | 254.297.357          |

|

|

|

| Nước/Mặt hàng chủ yếu                      | ĐVT | Số liệu tháng báo cáo |                    | Cộng dồn đến hết tháng báo cáo |                      |
|--------------------------------------------|-----|-----------------------|--------------------|--------------------------------|----------------------|
|                                            |     | Lượng                 | Trị giá (USD)      | Lượng                          | Trị giá (USD)        |
| Vải mảnh, vải kỹ thuật khác                | USD |                       | 2.474.165          |                                | 39.169.121           |
| Giày dép các loại                          | USD |                       | 8.866.485          |                                | 104.061.560          |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày         | USD |                       | 5.096.555          |                                | 55.883.292           |
| Sản phẩm gốm, sứ                           | USD |                       | 3.228.640          |                                | 35.958.689           |
| Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh     | USD |                       | 962.720            |                                | 9.911.072            |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm           | USD |                       | 1.338.965          |                                | 23.276.579           |
| Sắt thép các loại                          | Tấn | 11.181                | 10.455.193         | 270.791                        | 207.287.976          |
| Sản phẩm từ sắt thép                       | USD |                       | 18.094.703         |                                | 134.033.645          |
| Kim loại thường khác và sản phẩm           | USD |                       | 14.903.708         |                                | 163.090.158          |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | USD |                       | 253.956.944        |                                | 1.585.294.857        |
| Điện thoại các loại và linh kiện           | USD |                       | 74.935.696         |                                | 750.901.750          |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác   | USD |                       | 114.378.447        |                                | 1.093.443.110        |
| Dây điện và dây cáp điện                   | USD |                       | 8.117.187          |                                | 80.068.740           |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng            | USD |                       | 58.629.671         |                                | 609.783.864          |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 77.817.612         |                                | 724.584.618          |
| <b>THỎ NHỎ KỲ</b>                          |     |                       | <b>131.056.548</b> |                                | <b>1.637.402.086</b> |
| Hàng thủy sản                              | USD |                       | 472.842            |                                | 3.964.559            |
| Chè                                        | Tấn |                       |                    | 135                            | 320.990              |
| Hạt tiêu                                   | Tấn | 307                   | 1.915.685          | 4.538                          | 27.525.616           |
| Gạo                                        | Tấn | 132                   | 95.070             | 10.920                         | 6.686.210            |
| Chất dẻo nguyên liệu                       | Tấn | 234                   | 259.294            | 2.174                          | 2.688.203            |
| Sản phẩm từ chất dẻo                       | USD |                       | 596.783            |                                | 6.729.135            |
| Cao su                                     | Tấn | 2.491                 | 4.437.805          | 23.010                         | 41.633.908           |
| Sản phẩm từ cao su                         | USD |                       | 391.676            |                                | 4.891.845            |
| Gỗ và sản phẩm gỗ                          | USD |                       | 455.835            |                                | 5.532.800            |
| Xơ, sợi dệt các loại                       | Tấn | 145                   | 469.786            | 8.121                          | 15.250.304           |
| Hàng dệt, may                              | USD |                       | 4.288.191          |                                | 50.055.411           |
| Giày dép các loại                          | USD |                       | 12.264.171         |                                | 125.350.529          |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày         | USD |                       | 405.849            |                                | 4.144.490            |
| Sắt thép các loại                          | Tấn | 176                   | 317.273            | 68.158                         | 61.340.839           |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | USD |                       | 29.059.093         |                                | 226.050.367          |
| Điện thoại các loại và linh kiện           | USD |                       | 30.877.575         |                                | 473.459.187          |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác   | USD |                       | 6.364.421          |                                | 82.219.979           |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng            | USD |                       | 1.675.243          |                                | 48.042.996           |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 36.709.958         |                                | 451.514.719          |
| <b>THỤY ĐIỂN</b>                           |     |                       | <b>109.407.610</b> |                                | <b>1.187.780.274</b> |
| Hàng thủy sản                              | USD |                       | 3.159.966          |                                | 31.402.189           |
| Sản phẩm từ chất dẻo                       | USD |                       | 1.776.192          |                                | 17.181.397           |
| Cao su                                     | Tấn |                       |                    | 242                            | 494.424              |
| Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù              | USD |                       | 2.955.920          |                                | 25.699.987           |
| Sản phẩm mây, tre, cói và thảm             | USD |                       | 881.441            |                                | 8.672.413            |
| Gỗ và sản phẩm gỗ                          | USD |                       | 3.029.096          |                                | 26.488.401           |
| Hàng dệt, may                              | USD |                       | 17.324.468         |                                | 145.572.322          |
| Giày dép các loại                          | USD |                       | 10.693.622         |                                | 77.770.498           |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày         | USD |                       | 147.977            |                                | 3.958.248            |
| Sản phẩm gốm, sứ                           | USD |                       | 125.573            |                                | 1.215.764            |
| Sản phẩm từ sắt thép                       | USD |                       | 3.950.883          |                                | 57.617.135           |



| Nước/Mặt hàng chủ yếu                      | ĐVT | Số liệu tháng báo cáo |                      | Cộng dồn đến hết tháng báo cáo |                       |
|--------------------------------------------|-----|-----------------------|----------------------|--------------------------------|-----------------------|
|                                            |     | Lượng                 | Trị giá (USD)        | Lượng                          | Trị giá (USD)         |
| Kim loại thường khác và sản phẩm           | USD |                       | 407.025              |                                | 2.303.386             |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | USD |                       | 14.952.227           |                                | 146.454.131           |
| Điện thoại các loại và linh kiện           | USD |                       | 18.737.472           |                                | 338.068.033           |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác   | USD |                       | 18.106.326           |                                | 140.927.245           |
| Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận       | USD |                       | 1.408.349            |                                | 12.619.105            |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 11.751.075           |                                | 151.335.595           |
| <b>THỤY SỸ</b>                             |     |                       | <b>16.323.928</b>    |                                | <b>166.883.949</b>    |
| Hàng thủy sản                              | USD |                       | 1.798.500            |                                | 31.960.888            |
| Hàng rau quả                               | USD |                       | 325.912              |                                | 2.946.161             |
| Sản phẩm từ chất dẻo                       | USD |                       | 354.606              |                                | 2.186.928             |
| Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù              | USD |                       | 193.701              |                                | 2.658.784             |
| Gỗ và sản phẩm gỗ                          | USD |                       | 114.468              |                                | 677.392               |
| Hàng dệt, may                              | USD |                       | 1.313.534            |                                | 10.792.914            |
| Giày dép các loại                          | USD |                       | 3.272.830            |                                | 24.512.455            |
| Sản phẩm từ sắt thép                       | USD |                       | 1.086.205            |                                | 9.768.191             |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | USD |                       | 4.142.656            |                                | 39.258.732            |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác   | USD |                       | 1.278.053            |                                | 17.286.274            |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng            | USD |                       | 29.044               |                                | 1.943.929             |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 2.414.418            |                                | 22.891.301            |
| <b>TÔGÔ</b>                                |     |                       | <b>19.010.951</b>    |                                | <b>238.988.904</b>    |
| Clanhke và xi măng                         | Tấn |                       |                      | 45.980                         | 1.425.380             |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 19.010.951           |                                | 237.563.524           |
| <b>TRUNG QUỐC</b>                          |     |                       | <b>6.190.480.126</b> |                                | <b>63.163.598.144</b> |
| Hàng thủy sản                              | USD |                       | 195.874.529          |                                | 2.077.528.017         |
| Hàng rau quả                               | USD |                       | 455.019.131          |                                | 4.977.198.950         |
| Hạt điều                                   | Tấn | 16.803                | 114.255.187          | 159.292                        | 1.024.266.136         |
| Cà phê                                     | Tấn | 4.832                 | 25.706.720           | 44.633                         | 223.485.252           |
| Chè                                        | Tấn | 823                   | 1.545.026            | 12.660                         | 18.858.597            |
| Gạo                                        | Tấn | 57.003                | 27.357.240           | 686.512                        | 346.458.692           |
| Sắn và các sản phẩm từ sắn                 | Tấn | 243.890               | 85.310.178           | 3.406.807                      | 1.048.033.232         |
| Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc        | USD |                       | 5.195.647            |                                | 62.470.037            |
| Thức ăn gia súc và nguyên liệu             | USD |                       | 63.608.451           |                                | 582.529.093           |
| Quặng và khoáng sản khác                   | Tấn | 28.426                | 16.636.638           | 204.305                        | 90.617.361            |
| Xăng dầu các loại                          | Tấn | 24.124                | 20.220.989           | 256.760                        | 203.777.344           |
| Hóa chất                                   | USD |                       | 42.078.086           |                                | 612.192.430           |
| Sản phẩm hóa chất                          | USD |                       | 41.949.393           |                                | 411.726.063           |
| Chất dẻo nguyên liệu                       | Tấn | 61.819                | 51.918.034           | 347.086                        | 283.925.207           |
| Sản phẩm từ chất dẻo                       | USD |                       | 19.371.251           |                                | 185.546.010           |
| Cao su                                     | Tấn | 152.067               | 257.138.634          | 1.219.202                      | 2.115.798.208         |
| Sản phẩm từ cao su                         | USD |                       | 5.938.398            |                                | 63.568.347            |
| Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù              | USD |                       | 18.446.138           |                                | 151.695.924           |
| Sản phẩm mây, tre, cói và thảm             | USD |                       | 1.660.785            |                                | 11.153.962            |
| Gỗ và sản phẩm gỗ                          | USD |                       | 203.034.883          |                                | 1.809.378.067         |
| Giấy và các sản phẩm từ giấy               | USD |                       | 12.419.709           |                                | 140.205.749           |
| Xơ, sợi dệt các loại                       | Tấn | 83.488                | 188.178.686          | 848.684                        | 1.928.921.666         |
| Hàng dệt, may                              | USD |                       | 107.527.759          |                                | 1.257.868.112         |

|

-----

-----

-----

-----

| Nước/Mặt hàng chủ yếu                      | ĐVT | Số liệu tháng báo cáo |                  | Cộng dồn đến hết tháng báo cáo |                    |
|--------------------------------------------|-----|-----------------------|------------------|--------------------------------|--------------------|
|                                            |     | Lượng                 | Trị giá (USD)    | Lượng                          | Trị giá (USD)      |
| Vải mảnh, vải kỹ thuật khác                | USD |                       | 1.555.607        |                                | 17.665.754         |
| Giày dép các loại                          | USD |                       | 165.959.922      |                                | 1.473.221.649      |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày         | USD |                       | 16.146.189       |                                | 205.011.797        |
| Sản phẩm gốm, sứ                           | USD |                       | 1.504.825        |                                | 13.463.033         |
| Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh     | USD |                       | 2.741.718        |                                | 13.698.610         |
| Sắt thép các loại                          | Tấn | 1.926                 | 2.708.118        | 19.009                         | 25.932.272         |
| Sản phẩm từ sắt thép                       | USD |                       | 8.099.118        |                                | 88.483.039         |
| Kim loại thường khác và sản phẩm           | USD |                       | 26.535.229       |                                | 360.225.050        |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | USD |                       | 1.304.843.469    |                                | 15.283.215.069     |
| Điện thoại các loại và linh kiện           | USD |                       | 1.317.226.868    |                                | 13.408.372.563     |
| Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện        | USD |                       | 493.443.246      |                                | 4.071.525.239      |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác   | USD |                       | 461.643.892      |                                | 5.060.027.961      |
| Dây điện và dây cáp điện                   | USD |                       | 84.989.565       |                                | 785.395.067        |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng            | USD |                       | 34.698.180       |                                | 393.536.529        |
| Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ     | USD |                       | 881.443          |                                | 10.485.593         |
| Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận       | USD |                       | 23.069.357       |                                | 204.325.337        |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 284.041.890      |                                | 2.121.811.125      |
| <b>UCRAINA</b>                             |     |                       | <b>7.969.065</b> |                                | <b>86.046.195</b>  |
| Hàng thủy sản                              | USD |                       | 1.401.827        |                                | 12.941.232         |
| Hàng rau quả                               | USD |                       | 243.055          |                                | 2.613.027          |
| Hạt điều                                   | Tấn | 126                   | 909.178          | 459                            | 3.252.859          |
| Cà phê                                     | Tấn | 60                    | 286.260          | 80                             | 387.057            |
| Chè                                        | Tấn | 56                    | 91.595           | 496                            | 662.624            |
| Hạt tiêu                                   | Tấn | 28                    | 178.140          | 526                            | 3.442.138          |
| Gạo                                        | Tấn | 127                   | 92.903           | 2.215                          | 1.518.005          |
| Sản phẩm từ chất dẻo                       | USD |                       | 48.042           |                                | 190.491            |
| Hàng dệt, may                              | USD |                       | 434.117          |                                | 8.484.022          |
| Giày dép các loại                          | USD |                       | 1.904.989        |                                | 23.481.112         |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | USD |                       | 59.927           |                                | 339.833            |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác   | USD |                       | 74.467           |                                | 4.907.841          |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 2.244.565        |                                | 23.825.956         |
| <b>XÊNÊGAN</b>                             |     |                       | <b>3.461.302</b> |                                | <b>100.291.167</b> |
| Hàng thủy sản                              | USD |                       | 99.090           |                                | 886.153            |
| Hàng rau quả                               | USD |                       | 246.935          |                                | 5.473.322          |
| Hạt tiêu                                   | Tấn | 191                   | 999.160          | 2.732                          | 15.509.794         |
| Gạo                                        | Tấn | 860                   | 306.600          | 166.484                        | 51.874.328         |
| Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc        | USD |                       | 209.975          |                                | 2.299.325          |
| Hàng dệt, may                              | USD |                       |                  |                                | 1.516.920          |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng            | USD |                       | 525.800          |                                | 3.314.810          |
| Hàng hóa khác                              | USD |                       | 1.073.742        |                                | 19.416.514         |

Ngày in: 03/12/2025

|

-----

-----

-----